

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KIẾN THỤY**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **1314** /UBND-NN
V/v xin ý kiến tham gia vào Dự
thảo Báo cáo kết quả xây dựng
nông thôn mới đến năm 2020
của huyện Kiến Thụy, thành phố
Hải Phòng

Kiến Thụy, ngày **13** tháng 7 năm 2020

Kính gửi:

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể huyện;
- Các ngành thành viên BCD xây dựng nông thôn mới huyện;
- Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn.

Căn cứ Quyết định số 2540/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính Phủ về việc ban hành quy định, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới; địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Ủy ban nhân dân huyện xây dựng Dự thảo Báo cáo kết quả xây dựng nông thôn mới đến năm 2020 của huyện Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng làm cơ sở lập hồ sơ đề nghị công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới. Để hoàn thiện Báo cáo, Ủy ban nhân dân huyện đề nghị:

1. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các Đoàn thể huyện: tham gia ý kiến vào Dự thảo Báo cáo kết quả xây dựng nông thôn mới đến năm 2020 của huyện Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng; báo cáo về công tác triển khai thực hiện phong trào thi đua “Toàn dân chung sức xây dựng nông thôn mới” và phát động các phong trào thi đua xây dựng nông thôn mới theo từng chủ đề đến năm 2020.

2. Các ngành thành viên BCD xây dựng nông thôn mới huyện: tham gia ý kiến vào Dự thảo Báo cáo kết quả xây dựng nông thôn mới đến năm 2020 của huyện Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng; báo cáo kết quả triển khai tiêu chí ngành phụ trách đến năm 2020 theo Thông tư số 35/2016/TT-BNNPTNT ngày 26/12/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn thực hiện tiêu chí huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020 (gửi kèm theo).

3. Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn: tham gia ý kiến vào Dự thảo Báo cáo kết quả xây dựng nông thôn mới đến năm 2020 của huyện Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng; **Ủy ban nhân dân các xã:** báo cáo kết quả xây dựng nông thôn mới đến năm 2020 (theo Đề cương gửi kèm).



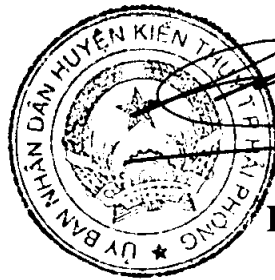
4. Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trung tâm Văn hóa – Thông tin và Thể thao huyện: đăng tải, thông báo nội dung Dự thảo Báo cáo kết quả xây dựng nông thôn mới đến năm 2020 của huyện Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng lên Cổng thông tin điện tử huyện Kiến Thụy để nhân dân biết, tham gia đóng góp ý kiến.

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân gửi báo cáo bằng văn bản về Ủy ban nhân dân huyện (qua phòng Nông nghiệp và PTNT) trước ngày 30/7/2020 để tổng hợp, bổ sung, hoàn thiện Báo cáo. / *fa*

Nơi nhận:

- TT Huyện ủy;
 - TT HĐND huyện;
 - CT, các PCT UBND huyện;
 - Như trên;
 - Văn phòng HĐND và UBND huyện;
 - Lưu: VT, NN *fa*
- (Báo cáo)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Phú Xuất



**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **35** /2016/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày **26** tháng **12** năm 2016

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
CÔNG VĂN BẢN
Giờ Ngày 29/12
Kính chuyển: TTT

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn thực hiện tiêu chí huyện đạt chuẩn nông thôn mới
giai đoạn 2016-2020**

ĐẾN	Giờ: Ngày: 30/12/16
-----	----------------------------------

~~Căn cứ~~ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Thực hiện Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Tiêu chí huyện nông thôn mới và Quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới;

Theo đề nghị của Cục trưởng - Chánh Văn phòng Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện tiêu chí huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn thực hiện tiêu chí huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016-2020, làm cơ sở để đánh giá công nhận đạt từng tiêu chí huyện nông thôn mới và xét công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định tại Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các huyện trong phạm vi cả nước; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan tham gia thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

**Chương II
NỘI DUNG TIÊU CHÍ HUYỆN ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI**

Điều 3. Tiêu chí Quy hoạch

Huyện đạt chuẩn tiêu chí về quy hoạch khi đáp ứng yêu cầu: Có quy hoạch xây dựng vùng huyện được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định

của Luật Xây dựng năm 2014 và được công bố công khai; có quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch được phê duyệt.

Quy hoạch xây dựng vùng huyện đảm bảo yêu cầu về nội dung nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng theo quy định tại: Điều 6, Điều 7, Điều 8 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng. Đồ án quy hoạch xây dựng vùng đảm bảo đáp ứng yêu cầu tái cơ cấu ngành nông nghiệp và yêu cầu xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020, gồm:

1. Định hướng quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp phù hợp với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, trong đó có quy hoạch sản xuất các sản phẩm nông nghiệp chủ lực có thế mạnh và lợi thế phát triển của huyện;

2. Tổ chức, định hướng hệ thống trung tâm cấp huyện gắn với phát triển đô thị, cụm công nghiệp, trung tâm dịch vụ thương mại cấp huyện và dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp theo hướng tái cơ cấu ngành nông nghiệp, sản xuất hàng hóa lớn;

3. Xác định, tổ chức hệ thống các điểm dân cư nông thôn, bao gồm các điểm dân cư tập trung phát triển (cho phát triển dân cư mới);

4. Xác định các khu vực sản xuất phi nông nghiệp theo hướng tập trung, thuận lợi cho việc xây dựng hạ tầng và xử lý môi trường; hệ thống kho bãi, trại sản xuất tập trung cấp huyện, liên xã;

5. Xác định và tổ chức hệ thống hạ tầng xã hội (giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, thông tin truyền thông) trên địa bàn huyện;

6. Xác định mục tiêu và các giải pháp, công trình bảo vệ môi trường;

7. Định hướng hạ tầng kỹ thuật gồm:

a) Giao thông: Xác định đầy đủ hệ thống đường huyện, đường xã và đường nối với các khu vực sản xuất theo quy định tại Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành “Hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020”;

b) Cấp nước: Xác định nguồn cấp nước và cân đối nguồn nước, khu vực cấp nước tập trung, phân tán; các trạm cấp nước và xử lý nước tập trung;

c) Thoát nước: Xác định lưu vực thoát nước, mạng lưới và giải pháp khung thoát nước, xử lý nước thải trên địa bàn huyện;

d) Cấp điện: Xác định hệ thống lưới điện trung áp đạt yêu cầu các thông số vận hành trong hệ thống điện phân phối;

đ) Môi trường: Xác định hệ thống nghĩa trang phát triển lâu dài đến cấp xã; hệ thống khung xử lý, thu gom chất thải rắn;

e) Thủy lợi: Xác định mạng lưới thủy lợi theo quy hoạch của ngành thủy lợi, đáp ứng yêu cầu thích ứng với biến đổi khí hậu.

Điều 4. Tiêu chí Giao thông

Huyện đạt chuẩn tiêu chí về giao thông khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Đường bộ

a) Có 100% km đường huyện do huyện quản lý đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm và kết nối tới trung tâm hành chính các xã trên địa bàn; tỷ lệ mặt đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông xi măng hóa đạt 100%.

b) Cấp kỹ thuật đường huyện đạt tiêu chuẩn theo TCVN 4054:2005; cấp đường huyện phù hợp với quy hoạch được duyệt.

c) Hệ thống cầu, cống trên các tuyến đường huyện được xây dựng kiên cố, phù hợp với cấp đường quy hoạch.

d) Có 100% km đường huyện do huyện quản lý được bảo trì hàng năm.

2. Đường thủy (nếu có): Đường thủy nội địa do địa phương quản lý được lắp đặt hệ thống báo hiệu đảm bảo an toàn, thuận tiện cho các phương tiện lưu thông. Các bến thủy nội địa phục vụ vận chuyển hành khách, hàng hoá phải đảm bảo các điều kiện về an toàn và được cấp phép hoạt động.

3. Vận tải: Bến xe khách tại trung tâm huyện (nếu có theo quy hoạch) tối thiểu đạt loại 4; bố trí điểm dừng, điểm đỗ tại trung tâm các xã dọc theo quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện có tuyến vận tải khách công cộng theo quy hoạch.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ quy định của Bộ Giao thông vận tải tại Quyết định số 1509/QĐ-BGTVT ngày 08/7/2011 về việc phê duyệt Chiến lược phát triển giao thông nông thôn Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 về việc ban hành “Hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020” để quy định cụ thể phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

Điều 5. Tiêu chí Thủy lợi

Huyện đạt chuẩn tiêu chí về thủy lợi khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Hệ thống thủy lợi liên xã (bao gồm các công trình thủy lợi có liên quan trực tiếp với nhau về khai thác và bảo vệ từ 02 xã trở lên) được xây dựng phù hợp với quy hoạch thủy lợi đã được phê duyệt.

2. Có tổ chức quản lý khai thác hệ thống thủy lợi liên xã hoạt động hiệu quả bền vững:

a) Được thành lập theo quy định hiện hành;

b) Quản lý khai thác hệ thống theo đúng kế hoạch được duyệt, đảm bảo điều hoà phân phối nước, tiêu nước công bằng, hợp lý;

c) Thực hiện Phương án bảo vệ công trình thủy lợi được duyệt.

Điều 6. Tiêu chí Điện

Huyện đạt chuẩn tiêu chí về điện khi đáp ứng yêu cầu: Các công trình hệ thống điện trung thế liên xã đầu tư trên địa bàn huyện theo quy hoạch, đảm bảo cấp điện an toàn đạt tiêu chuẩn và đảm bảo nhu cầu sử dụng điện đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện theo hướng dẫn thực hiện của Bộ Công Thương.

Điều 7. Tiêu chí Y tế - Văn hóa - Giáo dục

Huyện đạt chuẩn tiêu chí về y tế - văn hóa - giáo dục khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Bệnh viện huyện đạt tiêu chuẩn bệnh viện hạng 3 theo quy định tại Thông tư số 23/2005/TT-BYT ngày 25/8/2005 của Bộ Y tế về hướng dẫn xếp hạng các đơn vị sự nghiệp y tế.

2. Trung tâm y tế huyện đạt chuẩn quốc gia khi đảm bảo các yêu cầu về cơ sở vật chất, trang thiết bị và cán bộ theo hướng dẫn thực hiện của Bộ Y tế.

3. Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện đạt chuẩn, có nhiều hoạt động văn hóa - thể thao kết nối với các xã có hiệu quả khi đảm bảo các yêu cầu theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Thông tư số 01/2010/TT-BVHTTDL ngày 26/02/2010 ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của tổ chức sự nghiệp hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thông tư số 11/2010/TT-BVHTTDL ngày 22/12/2010 quy định tiêu chí của Trung tâm Văn hóa - Thể thao quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh.

4. Có từ 60% trở lên số trường Trung học phổ thông trên địa bàn huyện đạt chuẩn quốc gia theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trường Trung học phổ thông trên địa bàn huyện bao gồm trường Trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học, trong đó có cấp học Trung học phổ thông.

Tỷ lệ trường Trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn huyện được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số trường Trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia trên tổng số trường Trung học phổ thông trên địa bàn huyện.

Điều 8. Tiêu chí Sản xuất

Huyện đạt chuẩn tiêu chí về sản xuất khi đáp ứng yêu cầu theo quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này:

1. Hình thành vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của huyện, đảm bảo:

a) Có quy mô đất đai, mặt nước lớn, liên xã theo quy định của từng tỉnh phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương;

b) Áp dụng đồng bộ quy trình sản xuất đảm bảo an toàn thực phẩm và phát triển bền vững;

c) Các khâu sản xuất trồng trọt được cơ giới hóa đồng bộ; các khâu sản xuất chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản được cơ giới hóa theo quy định của từng tỉnh phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

2. Có mô hình liên kết sản xuất gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và thực hiện tiêu thụ ít nhất 10% sản lượng đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của huyện theo quy hoạch. Mô hình liên kết thực hiện theo một trong hai hình thức sau:

a) Có hợp đồng thu mua sản phẩm trong sản xuất nông nghiệp được ký giữa nông dân, tổ chức đại diện của nông dân với doanh nghiệp, thời gian thực hiện hợp đồng ổn định từ 02 năm trở lên.

b) Có liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị trên cơ sở hợp đồng liên kết cung ứng vật tư và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp được ký giữa nông dân, tổ chức đại diện của nông dân và doanh nghiệp theo chuỗi giá trị từ khâu sản xuất đến thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Trong đó, doanh nghiệp hoặc tổ chức đại diện của nông dân kiểm tra, giám sát quá trình sản xuất của nông dân và cung ứng các yếu tố đầu vào, vốn, kỹ thuật để đạt được sản lượng, chất lượng nông sản theo yêu cầu của doanh nghiệp và tổ chức đại diện của nông dân, tiêu thụ sản phẩm hàng hóa nông nghiệp cho nông dân.

Điều 9. Tiêu chí Môi trường

Huyện đạt chuẩn tiêu chí về môi trường khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện đạt tiêu chuẩn khi:

a) Có đề án hoặc kế hoạch hoặc phương án quản lý (giảm thiểu, phân loại, thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế, xử lý) chất thải rắn trên địa bàn huyện được phê duyệt và triển khai thực hiện, bao gồm các hạng mục công trình, biện pháp, nhân lực, trang thiết bị, phương tiện đảm bảo yêu cầu:

Thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý đúng quy định đối với toàn bộ lượng chất thải rắn công nghiệp và sinh hoạt thông thường phát sinh trên địa bàn nếu không tái sử dụng, tái chế hoặc xử lý tại chỗ bằng phương pháp chế biến phân hữu cơ (composting);

Phân loại, phân định, thu gom riêng, cách ly phù hợp trong quá trình vận chuyển và chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải nguy hại đối với toàn bộ các loại chất thải rắn nguy hại phát sinh trên địa bàn;

Thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ lượng bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau khi sử dụng phát sinh trên địa bàn theo quy định tại Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 16/5/2016 về hướng dẫn việc thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng;

Phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn y tế theo quy định tại Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT ngày 31/12/2015 quy định về quản lý chất thải y tế.

b) Khu xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện (nếu có) phải có đầy đủ hồ sơ, thủ tục về môi trường theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này và phải đảm bảo:

Bãi chôn lấp chất thải rắn (nếu có) phải tuân thủ tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam về bãi chôn lấp chất thải rắn (TCXDVN 261:2001); nước thải từ bãi chôn lấp phải đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải bãi chôn lấp (QCVN 25:2009/BTNMT);

Lò đốt chất thải rắn công nghiệp (nếu có) phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn công nghiệp (QCVN 30:2012/BTNMT);

Lò đốt chất thải rắn y tế (nếu có) phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế (QCVN 02:2012/BTNMT), không sử dụng để đốt chất thải rắn công nghiệp và sinh hoạt;

Lò đốt chất thải rắn sinh hoạt (nếu có) phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn sinh hoạt (QCVN 61-MT:2016/BTNMT), không sử dụng để đốt chất thải rắn công nghiệp và y tế.

2. Cơ sở sản xuất, chế biến, dịch vụ (công nghiệp, làng nghề, chăn nuôi, chế biến lương thực - thực phẩm) thực hiện đúng các quy định về bảo vệ môi trường khi:

a) Có đầy đủ hồ sơ, thủ tục về môi trường, bao gồm:

Báo cáo đánh giá tác động môi trường, hoặc đề án bảo vệ môi trường chi tiết, hoặc đề án bảo vệ môi trường đơn giản, hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường, hoặc hồ sơ tương đương theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Đối với các cơ sở thuộc danh mục quy định tại Phụ lục I Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, nếu chưa có các hồ sơ nêu trên phải lập báo cáo về các biện pháp bảo vệ môi trường;

Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại, Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, Giấy phép khai thác, xả nước thải vào nguồn nước theo quy định (nếu có);

Phương án bảo vệ môi trường đối với các đối tượng theo quy định tại Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

b) Có công trình, biện pháp, hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường để thu gom, phân loại, lưu giữ, tái chế, thu hồi hoặc xử lý chất thải (nước thải, khí thải, chất thải rắn) đúng quy định; thực hiện đầy đủ và đúng các nội dung về bảo vệ môi trường đã cam kết trong các hồ sơ nêu trên.

c) Cơ sở nuôi trồng thủy sản ngoài các yêu cầu tại điểm a và điểm b khoản này phải tuân thủ quy hoạch nuôi trồng thủy sản của địa phương và các quy định về bảo vệ môi trường trong nuôi trồng thủy sản tại Điều 71 Luật Bảo vệ môi trường.

d) Cơ sở chăn nuôi, khu chăn nuôi tập trung ngoài các yêu cầu tại điểm a và điểm b khoản này phải đảm bảo các điều kiện vệ sinh thú y trong chăn nuôi theo quy định tại Luật Thú y, Điều 69 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 11 Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm.

đ) Làng nghề trên địa bàn, cơ sở sản xuất tại làng nghề phải tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường làng nghề theo quy định tại Điều 70 Luật Bảo vệ môi trường, Chương IV Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; và Chương III Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

e) Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp, Ban quản lý khu kinh doanh, dịch vụ tập trung trên địa bàn, cơ sở trong cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung (trừ cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở chăn nuôi, khu chăn nuôi tập trung) phải có đầy đủ hồ sơ, thủ tục về môi trường theo quy định tại điểm a khoản này; đồng thời, phải đảm bảo thực hiện đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung theo quy định tại Điều 67 Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;

Cơ sở nuôi trồng thủy sản; cơ sở chăn nuôi, khu chăn nuôi tập trung trong cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung phải thực hiện theo quy định tại điểm c hoặc điểm d khoản này; đồng thời, phải đảm bảo thực hiện đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung theo quy định tại Điều 67 Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

g) Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp trên địa bàn, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong khu công nghiệp (trừ cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở chăn nuôi, khu chăn nuôi tập trung) phải có đầy đủ hồ sơ, thủ tục về môi trường theo quy định tại điểm a khoản này; đồng thời, phải đảm bảo thực hiện đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường khu công nghiệp theo quy định tại Điều 66 Luật Bảo vệ môi trường và Chương III, Chương IV Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;

Cơ sở nuôi trồng thủy sản; cơ sở chăn nuôi, khu chăn nuôi tập trung trong khu công nghiệp phải thực hiện theo quy định tại điểm c hoặc điểm d khoản này; đồng thời, phải đảm bảo thực hiện đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường khu công nghiệp theo quy định tại Điều 66 Luật Bảo vệ môi trường và Chương III, Chương IV Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

Điều 10. Tiêu chí An ninh, trật tự xã hội

Huyện đạt chuẩn tiêu chí về an ninh, trật tự xã hội khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Hằng năm, Huyện ủy có Nghị quyết, Ủy ban nhân dân huyện có kế hoạch về công tác an ninh, trật tự; chỉ đạo tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

2. Không để xảy ra tình trạng khiếu kiện đông người kéo dài; khiếu kiện vượt cấp trái pháp luật.

3. Không có tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội; các loại tội phạm, tệ nạn xã hội và vi phạm pháp luật khác được kiểm chế, giảm liên tục so với các năm liền kề trước.

4. Lực lượng vũ trang huyện (Công an, Bộ đội địa phương; Dân quân tự vệ) hoàn thành tốt nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự tại địa phương.

Điều 11. Tiêu chí Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới

Huyện đạt chuẩn tiêu chí về chỉ đạo xây dựng nông thôn mới khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia huyện (nếu có) được kiện toàn tổ chức và hoạt động đúng quy định khi đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Có Quyết định thành lập, kiện toàn tổ chức Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia huyện của cấp có thẩm quyền;

b) Có Quy chế hoạt động và phân công trách nhiệm cụ thể đối với các thành viên của Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia huyện được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Chỉ đạo, quản lý, điều hành, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện các nội dung của Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên phạm vi địa bàn huyện đảm bảo kịp thời, hiệu quả, đúng quy định;

d) Chỉ đạo việc ban hành cơ chế hỗ trợ thúc đẩy các xã xây dựng nông thôn mới và chỉ đạo thực hiện các tiêu chí huyện nông thôn mới trên địa bàn phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương;

đ) Chỉ đạo không để xảy ra tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản và không huy động quá khả năng đóng góp tự nguyện của dân trong quá trình thực hiện xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện;

e) Chỉ đạo các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới xây dựng và thực hiện tốt kế hoạch nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới.

2. Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp huyện (gọi tắt là Văn phòng nông thôn mới huyện) được tổ chức và hoạt động đúng quy định khi đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Có Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức của Văn phòng nông thôn mới huyện của cấp có thẩm quyền;

b) Có Quy chế hoạt động và phân công trách nhiệm cụ thể đối với các thành viên của Văn phòng nông thôn mới huyện được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Đảm bảo thực hiện hoàn thành đúng, đầy đủ các chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định tại Quyết định số 1920/QĐ-TTg ngày 05/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy và biên chế của Văn phòng Điều phối nông thôn mới các cấp.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Căn cứ các quy định của Trung ương để cụ thể hóa nội dung thực hiện các tiêu chí huyện nông thôn mới; quy định mức đạt chuẩn huyện nông thôn mới đối với các nhóm huyện trên địa bàn phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương nhưng không được thấp hơn mức quy định tại Thông tư này.

2. Chỉ đạo các Sở chuyên ngành chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan hướng dẫn cụ thể việc thực hiện, đánh giá, thẩm tra mức đạt từng tiêu chí, chỉ tiêu thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành trên địa bàn căn cứ vào các văn bản hướng dẫn cụ thể của Bộ, ngành Trung ương.

Điều 13. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các huyện đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành được bảo lưu kết quả công nhận; việc xét công nhận lại huyện đạt chuẩn nông thôn mới được thực hiện theo quy định tại Thông tư này và các văn bản khác có liên quan.

Điều 14. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08. tháng 02. năm 2017
2. Các văn bản được trích dẫn cụ thể trong Thông tư này sẽ được áp dụng theo văn bản mới ban hành khi các văn bản điều chỉnh mới có hiệu lực thi hành.
3. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề phát sinh hoặc khó khăn vướng mắc, các địa phương phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Bộ trưởng Nguyễn Xuân Cường;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HDND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Sở NN&PTNT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Website Chính phủ, Website Bộ NN&PTNT;
- Công báo;
- Lưu: VT, VPDP. (280b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Thanh Nam

Số: 742 /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 04 tháng 4 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới thành phố Hải Phòng
giai đoạn 2016 - 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020; số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 69/QĐ-BNN-VPĐP ngày 09/01/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 47/TTr-SNN ngày 23/3/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ Tiêu chí xã nông thôn mới thành phố Hải Phòng giai đoạn 2016 - 2020.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân các huyện, xã có trách nhiệm căn cứ Bộ Tiêu chí xã nông thôn mới thành phố Hải Phòng giai đoạn 2016 – 2020 ban hành tại Quyết định này và hướng dẫn của các Sở, ngành liên quan để chỉ đạo và tổ chức triển khai thực hiện.

2. Các Sở, ngành thành phố liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, đánh giá và thẩm định mức độ hoàn thành tiêu chí của các xã, báo cáo kết quả thực hiện về Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới thành phố, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố, Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới thành phố.

3. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới thành phố) đôn đốc, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố kết quả thực hiện.



Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thành phố, Chánh Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, xã căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./

Nơi nhận:

- TTTU, TTHĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Thành viên BCĐ XD NTM TP;
- Như Điều 3;
- Phòng KTGS&TĐKT;
- CV: NN;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
CHỦ TỊCH



Ký bởi: Văn phòng
Email: vpubnd@haiphong.gov.vn
Cơ quan: Ủy ban Nhân dân thành phố
Hải Phòng
Thời gian ký: 04.04.2017 11:26:34
+07:00

Nguyễn Văn Tùng

**BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 2016-2020**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 04/4/2017 của
Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
I. QUY HOẠCH			
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố công khai đúng thời hạn (Quy hoạch chung xây dựng xã phải đảm bảo thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với ứng phó với biến đổi khí hậu, quá trình đô thị hóa của các xã ven đô và đảm bảo tiêu chí môi trường nông thôn.)	Đạt
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch.	Đạt
II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI			
2	Giao thông	2.1. Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%
		2.2. Đường trục thôn, liên thôn, ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%
		2.3. Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa	100%
		2.4. Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	100%
3	Thủy lợi	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên	Đạt
		3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ	Đạt
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt
		4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥ 99%
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp: Mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia	100%
6	Cơ sở vật chất văn hoá	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã:	Đạt
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định. (Điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em của xã phải đảm bảo điều kiện và có nội dung hoạt động chống đuối nước cho trẻ em.)	Đạt

		6.3. Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	100%
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa	Đạt
8	Thông tin và truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính	Đạt
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet	Đạt
		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn	100%
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành:	Đạt
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát	Không
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định	≥ 90%

III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT

10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đến năm 2020 (triệu đồng/người)	≥ 50
11	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020	≤ 2%
12	Lao động có việc làm	Tỷ lệ người có việc làm trên tổng dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động	≥ 90%
13	Tổ chức sản xuất	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012.	Đạt
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững	Đạt

IV. VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG

14	Giáo dục và Đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Đạt
		14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp)	≥ 90%
		14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo	≥ 45%
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	≥ 85%
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt
		15.3. Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	≤ 13,9%
16	Văn hoá	Tỷ lệ thôn đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định	≥ 70%
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định - Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh theo quy định: - Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy định:	≥ 98% ≥ 65%

	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%
		17.3. Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn	Đạt
		17.4. Mai táng phù hợp phong tục tập quán tại địa phương, nghĩa trang nhân dân được xây dựng theo quy hoạch và đúng quy định	Đạt
		17.5. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định	Đạt
		17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch “sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ”	≥ 90%
		17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường	≥ 80%
		17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%

V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt
		18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định	Đạt
		18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn “trong sạch, vững mạnh”	Đạt
		18.4. Tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên	Đạt
		18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt
		18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực gia đình và đời sống xã hội	Đạt
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng	Đạt
		19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiểm chế, giảm liên tục so với các năm trước	Đạt

BÁO CÁO

Kết quả xây dựng Nông thôn mới đến năm 2020 của huyện Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH CHUNG

1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của huyện

- Kiến Thụy là một huyện đồng bằng ven biển nằm ở phía Nam của thành phố Hải Phòng, có diện tích tự nhiên 102,56 km², phía Bắc và phía Đông giáp các quận Dương Kinh, Đồ Sơn và Vịnh Bắc bộ, phía Nam giáp huyện Tiên Lãng, phía Tây giáp quận Kiến An và huyện An Lão. Dân số 142.000 người, huyện có 17 xã, 1 thị trấn với 107 đơn vị hành chính cấp thôn. Là huyện có bề dày lịch sử, giàu truyền thống văn hiến, cách mạng.

- Kiến Thụy là huyện nông nghiệp, nguồn lao động dồi dào, nông dân có kinh nghiệm thâm canh cây trồng, điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu thuận lợi cho phát triển nông nghiệp đặc biệt là nuôi trồng thủy sản. Huyện có vị trí địa lý thuận lợi, giáp khu vực nội thành, khu du lịch Đồ Sơn, giáp sông Văn Úc, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, có điểm nút của các tuyến đường giao thông trọng điểm: cao tốc Hà Nội – Hải Phòng; đường bộ ven biển... do đó huyện có điều kiện thuận lợi để phát triển công nghiệp, dịch vụ.

- Triển khai chương trình xây dựng nông thôn mới, với xuất phát điểm thấp: bình quân các xã trong toàn huyện đạt 6,2/19 tiêu chí; thu nhập bình quân đầu người 15,5 triệu đồng/năm (bằng 56% thu nhập bình quân toàn thành phố), tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn cũ còn cao 10,88 % (gấp 1,7 lần tỷ lệ hộ nghèo chung toàn thành phố);

- Thành phố lựa chọn Đoàn Xá là xã điểm xây dựng nông thôn mới; đến năm 2013 xã Đoàn Xá về đích nông thôn mới, là xã đầu tiên của thành phố Hải Phòng hoàn thành xây dựng nông thôn mới, được Thủ tướng chính phủ khen thưởng; phát huy kết quả đạt được Đảng bộ, chính quyền và nhân dân huyện nhà đã tập trung cao công cuộc xây dựng nông thôn mới.

- Sau 10 năm triển khai thực hiện, được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Thành ủy, HĐND và UBND thành phố; nhận được sự hỗ trợ, hướng dẫn tích cực của các Sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố; sự quyết tâm, phấn đấu của toàn thể Đảng bộ, chính quyền và nhân dân huyện nhà, chương trình xây dựng

NTM trên địa bàn huyện đã đạt được nhiều kết quan trọng: Đến tháng 6/2019, 17/17 xã đạt chuẩn nông thôn mới; năm 2020 huyện đạt 9/9 tiêu chí huyện NTM; diện mạo nông thôn Kiến Thụy thay đổi rõ rệt, nhất là kết cấu hạ tầng giao thông; kinh tế nông thôn phát triển khá với nhiều mô hình và hình thức tổ chức sản xuất tiên bộ, hiệu quả; các lĩnh vực văn hóa, y tế, giáo dục phát triển toàn diện; đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn được nâng cao, điều kiện sống được đảm bảo hơn, thu nhập bình quân đầu người năm 2019 tăng hơn 3,4 lần so với 2010. Người dân nông thôn ngày càng được hưởng thụ nhiều hơn các tiện ích, dịch vụ công và được chăm lo cuộc sống ngày càng tốt hơn; an ninh chính trị, trật tự xã hội đảm bảo, xã hội bình yên; đội ngũ cán bộ các cấp, các ngành ngày càng trưởng thành và có trách nhiệm hơn với nhân dân.

2. Thuận lợi

- Được sự quan tâm, giúp đỡ, chỉ đạo sát sao của Thành ủy, HĐND, UBND và các sở ngành, thành phố; các văn bản hướng dẫn từ trung ương đến thành phố cụ thể, kịp thời tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình triển khai thực hiện; Cấp ủy, chính quyền từ huyện đến cơ sở quyết tâm, đoàn kết, có nhiều sáng tạo trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai thực hiện chương trình;

- Chương trình được toàn thể nhân dân hưởng ứng; đã huy động được sự đóng góp rất lớn về vật chất, tinh thần từ nhân dân, các doanh nghiệp, những người con xa quê;

- Trong những năm qua tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ổn định; các cấp ủy đảng, chính quyền nắm chắc tình hình, chủ động phòng ngừa và đấu tranh có hiệu quả các loại tội phạm, không có yếu tố bị động, bất ngờ.

3. Khó khăn

- Thời điểm bắt đầu triển khai xây dựng NTM cũng đồng thời là giai đoạn đầu huyện Kiến Thụy được chia tách, điều chỉnh địa giới hành chính để thành lập quận Dương Kinh theo Nghị định 145 của Chính phủ, xuất phát điểm xây dựng NTM thấp: Năm 2010 bình quân các xã trong toàn huyện đạt 6,2/19 tiêu chí; thu nhập bình quân đầu người 15,5 triệu đồng/năm (bằng 56% thu nhập bình quân toàn thành phố), tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn cũ còn cao 10,88 % (gấp 1,7 lần tỷ lệ hộ nghèo chung toàn thành phố); các tiêu chí đường giao thông nông thôn, trường học, văn hóa, môi trường... cần nguồn lực đầu tư lớn;

- Sản xuất nông nghiệp nhỏ lẻ, manh mún, chịu tác động lớn của điều kiện thời tiết khí hậu, dịch bệnh, thị trường bấp bênh; sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ và ngành nghề chậm phát triển; còn nhiều lao động thiếu việc làm, thu nhập thấp; đời sống vật chất và tinh thần của người dân còn nhiều khó khăn;

- Trình độ của cán bộ đặc biệt là cán bộ cơ sở còn yếu, nên khi được triển khai còn nhiều bỡ ngỡ và chậm chạp; Một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân

dân nhận thức chưa đầy đủ về chủ trương xây dựng NTM, còn hoài nghi về hiệu quả và lợi ích của Chương trình xây dựng NTM mang lại; có tâm lý trông chờ, ỷ lại vào sự đầu tư của Nhà nước; việc vận động nhân dân chung tay xây dựng NTM gặp nhiều khó khăn.

II. CĂN CỨ TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI (NTM)

1. Các văn bản hướng dẫn của Trung ương (phụ lục 1).
2. Các văn bản hướng dẫn của thành phố (phụ lục 2).

III. KẾT QUẢ CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN XÂY DỰNG HUYỆN NTM

1. Công tác chỉ đạo, điều hành

1.1. Xây dựng đồng bộ hệ thống bộ máy thực hiện Chương trình

- Cấp huyện: Năm 2011, huyện thành lập Ban chỉ đạo (BCĐ) xây dựng NTM do đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện làm Trưởng ban; các đồng chí Phó chủ tịch UBND huyện là Phó ban; phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan thường trực của Ban chỉ đạo; lãnh đạo các ban, ngành, đoàn thể là ủy viên; ban hành Quyết định phân công các thành viên BCĐ và cán bộ chuyên môn phụ trách xã hướng dẫn triển khai Chương trình xây dựng NTM. Từ năm 2016 huyện thành lập Văn phòng Điều phối NTM cấp huyện do đồng chí Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện làm Chánh Văn phòng.

- Cấp xã: Từ năm 2011 tất cả các xã đã thành lập Ban Chỉ đạo xây dựng NTM cấp xã do đồng chí Bí thư Đảng ủy xã làm Trưởng ban.

- Cấp thôn: Các thôn thành lập Ban phát triển thôn do đồng chí Trưởng thôn làm Trưởng ban.

Từ khi thành lập BCĐ xây dựng NTM từ huyện tới xã đã thực hiện các nhiệm vụ chỉ đạo, quản lý, điều hành, kiểm tra, giám sát đánh giá việc thực hiện các nội dung của chương trình xây dựng NTM trên địa bàn đảm bảo kịp thời, hiệu quả, đúng quy định. Trên cơ sở các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương, thành phố, Ban Chỉ đạo huyện đã hướng dẫn các xã thực hiện các cơ chế chính sách hỗ trợ xây dựng NTM; chỉ đạo duy trì, củng cố, nâng cao chất lượng các tiêu chí NTM trên điều kiện thực tế tại các xã; chỉ đạo thực hiện các tiêu chí huyện NTM phù hợp với điều kiện của địa phương. Chỉ đạo kiểm tra giám sát việc xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, hạn chế nợ đọng xây dựng cơ bản; kiểm tra xây dựng cơ chế dân chủ cơ sở trong việc huy động nguồn lực từ quần chúng nhân dân tham gia xây dựng NTM.

1.2. Ban hành các văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện chương trình

- Quán triệt các văn bản chỉ đạo của Chính phủ và hướng dẫn của các Bộ ngành Trung ương, của Thành phố về Chương trình xây dựng NTM, Ban Thường vụ huyện ủy đã ban hành Nghị quyết số 05-NQ/HU ngày 02/10/2011

của Ban thường vụ Huyện ủy về lãnh đạo thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng NTM giai đoạn 2011 – 2020.

- Từ năm 2010-2019 UBND huyện đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, triển khai thực hiện chương trình: Các Quyết định phê duyệt chương trình xây dựng NTM; Quyết định thành lập, kiện toàn Ban Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới; Quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo; các Kế hoạch thực hiện chương trình và nhiều văn bản chỉ đạo, điều hành thực hiện các nội dung Chương trình.

2. Công tác tuyên truyền, đào tạo tập huấn

2.1. Công tác tuyên truyền

- Ban chỉ đạo xây dựng NTM huyện đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân từ huyện đến cơ sở bám sát mục tiêu, nhiệm vụ của từng đơn vị để tổ chức tuyên truyền sâu rộng bằng nhiều hình thức đến cán bộ đảng viên và nhân dân về Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM; nội dung tuyên truyền tập trung các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước trong xây dựng NTM; những quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2010 - 2020. Qua đó phát huy được sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, sự đồng thuận cao của toàn xã hội trong triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM, nâng cao tinh thần thi đua yêu nước trong cán bộ đảng viên, lực lượng vũ trang và nhân dân, phát huy tinh thần đoàn kết hăng hái thi đua lao động sản xuất, huy động nội lực trong nhân dân, tranh thủ các nguồn lực đầu tư của các thành phần kinh tế, phát huy có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của từng địa phương để phát triển kinh tế xã hội, chung tay xây dựng NTM trên địa bàn huyện.

- Ban Tuyên giáo Huyện ủy tổ chức xây dựng đề cương, phát hành tài liệu, định hướng nội dung tuyên truyền trong toàn Đảng bộ huyện. Chỉ đạo hướng dẫn nhiều đợt tập huấn cho đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên, đẩy mạnh công tác tuyên truyền về Chương trình mục tiêu quốc gia, kế hoạch của huyện về xây dựng NTM. Trực tiếp chỉ đạo, tổ chức hơn 20 hội nghị báo cáo viên tại huyện, hơn 400 hội nghị thông tin thời sự và 14 hội nghị tuyên truyền chuyên đề khác tại các xã (gần 40.000 lượt người nghe).

- Mặt trận Tổ quốc và các ban ngành, đoàn thể của huyện tích cực tham gia tuyên truyền nội dung Chương trình xây dựng NTM; có kế hoạch cụ thể triển khai thực hiện phong trào thi đua “Toàn dân chung sức xây dựng nông thôn mới” và phát động các cuộc vận động, thực hiện phong trào thi đua xây dựng NTM theo từng chủ đề và cho từng giai đoạn. Cụ thể:

+ Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện triển khai cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM; đô thị văn minh”;

+ Hội Phụ nữ huyện tuyên truyền triển khai sâu rộng cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch” gắn với phong trào “Xây dựng NTM”;

+ Hội Cựu chiến binh huyện, triển khai thực hiện nhiều phong trào thi đua “Cựu chiến binh gương mẫu, hiến kế, góp công chung sức xây dựng NTM”, phong trào “Cựu chiến binh chung tay xây dựng NTM”, phong trào “Những tấn xi măng xây dựng NTM”; phong trào “Tiếp sức về đích xây dựng NTM”;

+ Đoàn Thanh niên tuyên truyền phát động phong trào “Tuổi trẻ Kiến Thụy chung tay xây dựng NTM”.

Các phong trào đã đạt được những kết quả quan trọng, thực sự đi vào đời sống, huy động được sức mạnh của cả hệ thống chính trị, góp phần đổi mới diện mạo nông thôn, đời sống nhân dân được nâng cao, văn hóa xã hội có nhiều tiến bộ, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, công tác chỉ đạo điều hành xây dựng nông thôn mới có nhiều đổi mới thiết thực đạt hiệu quả cao. Trong phong trào thi đua đã xuất hiện nhiều cá nhân, tập thể có những cách làm hay, sáng tạo, có nhiều đóng góp cho chương trình xây dựng NTM tại địa phương, là điển hình tiên tiến được Trung ương, thành phố, huyện biểu dương, khen thưởng: Thủ tướng chính phủ tặng bằng khen cho đảng bộ, chính quyền và các đoàn thể nhân dân xã Đoàn Xá, xã điểm xây dựng NTM của thành phố giai đoạn 2011-2015; Anh hùng lao động Phạm Văn Trung đã hỗ trợ xây dựng các công trình trên địa bàn huyện Kiến Thụy 6 tỷ đồng, đồng thời hỗ trợ việc xây dựng Đề án phát triển nông nghiệp, hỗ trợ chuyển giao khoa học kỹ thuật, tập huấn, triển khai một số mô hình điểm trong sản xuất nông nghiệp; ông Phạm Đức Nam, Việt kiều tại Vương quốc Anh, người con quê hương xã Tân Trào đã hỗ trợ kinh phí 4,3 tỷ cho việc xây dựng Trung tâm văn hóa thể thao thôn Đa Ngư, kè mương thoát nước...và trùng tu các công trình văn hóa: giếng làng, cổng làng, đình làng; ông Nguyễn Trung Tuyến, người con quê hương thôn Xuân Chiếng xã Ngũ Phúc đã ủng hộ hơn 20 tỷ đồng, hỗ trợ xây dựng đường xá, cầu cống, nhà tình nghĩa; bà Nguyễn Thị Hà, Giám đốc Hợp tác xã Kinh doanh dịch vụ nông nghiệp xã Thụy Hương đã có nhiều sáng kiến, cách làm hay trong phát triển sản xuất nông nghiệp tại địa phương...

- Đài Phát thanh huyện đã xây dựng chuyên mục phát thanh Chương trình xây dựng NTM hàng ngày và định kỳ trong tuần trên hệ thống truyền thanh của huyện về kết quả thực hiện xây dựng NTM với các nội dung tuyên truyền phong phú như giới thiệu chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, của Thành phố và huyện về xây dựng NTM, phương pháp triển khai Chương trình xây dựng NTM, các mô hình sản xuất phát triển kinh tế hiệu quả, các cách làm hay, sáng tạo, gương người tốt, việc tốt trong xây dựng NTM; phối hợp với Đài PTTH Hải Phòng xây dựng phóng sự tuyên truyền; viết tin bài với trên 150 lượt phát thanh, tổng số thời lượng phát sóng gần 300 phút.

Thông qua công tác tuyên truyền vận động đã có sự chuyển biến rõ nét về nhận thức của các cấp ủy đảng, chính quyền người dân trong xây dựng NTM từ đó xuất hiện nhiều cách làm hay, sáng tạo trở thành những mô hình tiêu biểu được nhân rộng.

2.2. Công tác đào tạo tập huấn

Hàng năm, Ban chỉ đạo xây dựng NTM huyện phối hợp với các sở, ngành thành phố, Văn phòng điều phối chương trình NTM thành phố mở các lớp tập huấn bồi dưỡng hướng dẫn nghiệp vụ xây dựng NTM cho các thành viên Ban chỉ đạo xây dựng NTM của huyện, các đồng chí Bí thư, Chủ tịch UBND các xã, Bí thư chi bộ, Trưởng các thôn dân cư, cán bộ làm công tác xây dựng NTM tại các xã. Toàn huyện có trên 2.500 lượt cán bộ từ huyện tới xã, thôn dân cư, chi bộ được tham dự các lớp tập huấn về xây dựng NTM. Đến nay, độ ngũ cán bộ xây dựng NTM của huyện và các xã có đủ năng lực đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn trên địa bàn.

3. Kết quả huy động nguồn lực xây dựng NTM giai đoạn 2010 – 2020

3.1. Kết quả huy động nguồn lực

- Tổng nguồn vốn đầu tư xây dựng NTM giai đoạn 2010 – 2020 là 4.197.315 triệu đồng trong đó:

+ Vốn trực tiếp từ ngân sách Trung ương và Thành phố: 501.507 triệu đồng, chiếm 11,9%;

+ Vốn lồng ghép các chương trình, dự án khác: 142.525 triệu đồng, chiếm 3,4%;

+ Ngân sách huyện: 123.073 triệu đồng, chiếm 2,9%;

+ Ngân sách xã: 29.233 triệu đồng, chiếm 0,7%;

+ Vốn huy động từ doanh nghiệp: 11.263 triệu đồng, chiếm 0,27%;

+ Vốn huy động dân cư tại chỗ: 551.593 triệu đồng, chiếm 13,1%;

+ Vốn tín dụng (số dự nợ cuối kỳ hàng năm): 2.286.529 triệu đồng, chiếm 54,5%.

- Ngoài ra toàn huyện đã vận động nhân dân hiến trên 950.000 m² đất nông nghiệp; trên 22.600 m² đất thổ cư; góp 110.000 m³ đá, 57.000 m³ cát, 4.143 m³ gạch; tháo dỡ 7.108 m tường bao; góp 241.000 ngày công lao động;... để làm các công trình hạ tầng nông thôn mới, đặc biệt là đường giao thông nông thôn.

3.2. Quản lý, sử dụng nguồn vốn

Kinh phí đầu tư cho chương trình xây dựng NTM được quản lý, phân bổ, sử dụng theo đúng nguyên tắc, mục đích, đối tượng, có trọng tâm, trọng điểm. Trong đó ưu tiên đầu tư hoàn thiện các tiêu chí về hạ tầng sản xuất, đường giao thông nông thôn, nhà văn hóa, trường học... Việc huy động đóng góp từ nhân dân đảm bảo dân chủ, công khai, minh bạch. Nhân dân trực tiếp quản lý quyết định đầu tư các hạng mục theo đề án đã được phê duyệt.

4. Công tác kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình

- Huyện ủy, Ủy ban kiểm tra Huyện ủy đã tiến hành nhiều cuộc kiểm tra giám sát chuyên đề trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng NTM; HĐND, UBND, Ban Chỉ đạo xây dựng NTM huyện đã tập trung cao trong việc kiểm tra, đôn đốc, giám sát thực hiện chương trình; tăng cường kiểm tra giám sát việc lãnh đạo chỉ đạo thực hiện ở các xã, qua đó kịp thời tháo gỡ những khó khăn vướng mắc của cơ sở.

- Hàng năm, UBND huyện đã chủ động xây dựng thực hiện kế hoạch thanh tra trong đó có nội dung liên quan đến xây dựng NTM; Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị xã hội của huyện tích cực trong công tác giám sát thực hiện chương trình đồng thời chỉ đạo, hướng dẫn Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị xã hội ở các xã thực hiện hiệu quả công tác giám sát các nội dung xây dựng NTM tại địa phương.

IV. KẾT QUẢ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI CỦA HUYỆN

1. Số xã đạt chuẩn NTM theo quy định

Đến hết tháng 6/2019, huyện có 17/17 xã đạt chuẩn NTM theo quy định, trong đó 7/17 xã đạt chuẩn giai đoạn 2011-2015 (Đoàn Xá, Ngũ Đoan, Hữu Bằng, Thuận Thiên, Tân Trào, Tân Phong, Đông Phương); 10/17 xã đạt chuẩn giai đoạn 2015 – 2020 theo Bộ tiêu chí quy định tại Quyết định số 742/QĐ-UBND ngày 04/7/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng (Thụy Hương, Minh Tân, Ngũ Phúc, Đại Hà, Thanh Sơn, Tú Sơn, Đại Hợp, Đại Đồng, Kiến Quốc, Du Lễ).

2. Một số kết quả xây dựng NTM tại các xã

3.1. Công tác lập quy hoạch, đề án xây dựng NTM

- Đến hết tháng 4 năm 2012, toàn huyện có 17/17 xã đã phê duyệt xong quy hoạch chung xây dựng xã NTM và tổ chức Lễ công bố quy hoạch, ký giao ước thi đua giữa các thôn tại UBND xã; 17/17 xã đó tổ chức việc cắm mốc giới chỉ giới quy hoạch; 17/17 xã đã tổ chức lễ công bố quy hoạch tại thôn dân cư. Việc triển khai lập quy hoạch chung xây dựng xã nông thôn mới trên địa bàn huyện đã đảm bảo đúng tiến độ đề ra. Đề án quy hoạch của các xã trên địa bàn đã thực hiện theo đúng hướng dẫn của các bộ ngành. Đến nay, xã Tú Sơn đã chỉnh xong quy hoạch; phần đầu hết năm 2020, 16/17 xã còn lại sẽ hoàn thiện điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội của địa phương

- Công tác xây dựng đề án: Hết tháng 3/2013, có 17/17 xã trên địa bàn huyện phê duyệt xong đề án xây dựng NTM và tổ chức công bố tại trung tâm xã và nhà văn hoá các thôn dân cư. Việc triển khai lập đề án xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện đảm bảo đúng tiến độ đề ra. Các đề án đã bám sát vào hướng dẫn của các bộ ngành cũng như quy hoạch chung xây dựng xã nông thôn mới trên địa bàn từng xã. Đề án nông thôn mới các xã đã đánh giá chi tiết thực

trạng cơ sở hạ tầng, đời sống, kinh tế xã hội ở các xã trên địa bàn huyện, từ đó đã xây dựng được kế hoạch các công trình phần việc cần triển khai cũng như nhu cầu nguồn vốn để tổ chức thực hiện Chương trình xây dựng NTM trên địa bàn.

* Kết quả tự đánh giá: 17/17 xã đạt.

3.2. Xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu

3.2.1. Giao thông

- Toàn huyện có 896,4 km đường giao thông nông thôn, trong đó 107,34 km đường trục xã, liên xã; 176 đường trục thôn, liên thôn; 315,4 km đường ngõ xóm; 257,3 km đường trục chính nội đồng. Trước khi xây dựng NTM mặc dù hệ thống giao thông nông thôn trên địa bàn huyện cơ bản đáp ứng yêu cầu đi lại, phục vụ sản xuất của nhân dân (87,51% đường trục xã, liên xã được nhựa hoá theo tiêu chuẩn cấp kỹ thuật Bộ GTVT; 70% đường thôn, xóm được cứng hóa; 57,74% đường ngõ xóm được cứng hóa; 17,21% đường trục nội đồng được cứng hoá) nhưng so với tiêu chí xây dựng nông thôn mới thì hầu hết các xã chưa đạt.

Với phương châm “nhà nước và nhân dân cùng làm”, từ năm 2010 đến nay, từ nhiều nguồn vốn khác nhau (chương trình hỗ trợ xi măng của thành phố; vốn huy động lồng ghép từ các chương trình dự án, ngân sách huyện, xã, nhân dân đóng góp ngày công và vật liệu khác...) đến nay hệ thống giao thông trên địa bàn huyện đã cơ bản được hoàn thiện đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân, đảm bảo kết nối giao thông giữa các địa phương trong huyện, cụ thể như sau:

- Đến nay, 100% đường trục xã được cứng hóa đạt chuẩn nông thôn mới; đường trục thôn, liên thôn, đường ngõ xóm cơ bản được cứng hóa; trên 60% đường trục chính nội đồng được cứng hóa đạt chuẩn nông thôn mới.

- Chương trình hỗ trợ xi măng làm đường giao thông nông thôn: Toàn huyện đã tiếp nhận được 73.332,79 tấn xi măng, xây dựng được 516,47km đường giao thông nông thôn, trong đó: 215,204 km đường giao thông nội đồng; 295,269 km đường trục thôn, xóm; 5,997 km đường nội bộ nghĩa trang.

* Kết quả tự đánh giá: 17/17 xã đạt.

3.2.2. Thủy lợi

- Hệ thống công trình thủy lợi Kiến Thụy có 1.938 tuyến kênh, chiều dài trên 613 km, phục vụ sản xuất trên 6400 ha đất nông nghiệp; 61 trạm bơm các loại và 10 cống dưới đê. Năm 2010, 56,69% mương máng được kiên cố hoá, đáp ứng 59,12% nhu cầu tưới tiêu phục vụ sản xuất.

- Từ năm 2011 đến nay, đã triển khai đầu tư xây dựng 13 cống dưới đê; cải tạo, nâng cấp 34 trạm bơm điện; kiên cố hóa 10,65 km kênh sau trạm bơm; hệ thống kênh mương thường xuyên được nạo vét. Nhìn chung hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất nông nghiệp và dân sinh.

* Kết quả tự đánh giá: 17/17 xã đạt.

3.2.3. Hệ thống điện nông thôn

- Hệ thống lưới điện nông thôn được đầu tư tương đối hoàn chỉnh đảm bảo cung cấp đủ điện cho hoạt động sản xuất và sinh hoạt của người dân. Tính đến tháng 6/2019, trên địa bàn huyện có 105 trạm biến áp (tăng 19% so với năm 2010) với tổng công suất 38.610 KVA (tăng 214 % so với năm 2010); 41,6 km đường dây trung, cao thế; 302,1 km đường dây hạ thế.

- Trong những năm qua hệ thống điện lưới được đầu tư cải tạo, xây lắp mới đồng bộ, cơ bản đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định hiện hành. Có 5 đơn vị tham gia cung ứng điện trên địa bàn huyện (Điện lực Kiến Thụy; Công ty Cổ phần đầu tư xây lắp điện Hải Phòng; HTX dịch vụ điện Đại Đồng; HTX dịch vụ điện Đông Phương; HTX dịch vụ điện Du Lễ). Chất lượng điện được nâng cao, điện áp đảm bảo ổn định. 100% số xã đều có hệ thống điện nông thôn đạt chuẩn, tỷ lệ số hộ dân sử dụng điện thường xuyên an toàn đạt 100%.

* Kết quả tự đánh giá: 17/17 xã đạt.

3.2.4. Trường học

- Toàn huyện có trên 59 trường học, bao gồm: 04 trường PTTH; 18 trường THCS; 18 trường tiểu học; 18 trường mầm non, 01 trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên, ngoài ra còn một số trường mầm non tư thục khác.

- Năm 2010, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia 11/59 trường (18,6%). Trong những năm vừa qua, bằng nhiều nguồn vốn đầu tư, hệ thống trường học, lớp học, trang thiết bị giảng dạy đã từng bước được xây mới, cải tạo nâng cấp, đầu tư trang bị, cơ bản đáp ứng yêu cầu phục vụ sự nghiệp giáo dục đào tạo. Đã xây dựng mới được 125 phòng học; xây dựng, cải tạo, nâng cấp các công trình phụ trợ khác.

- Đến nay, tỷ lệ phòng học đạt chuẩn bậc mầm non đạt 75%, bậc tiểu học đạt 95,5%, bậc THCS đạt 96,3%; quy mô giáo dục các cấp học được củng cố và giữ vững, các bậc học duy trì, tăng dần số lớp, số học sinh.

- Tổng số trường học đạt chuẩn quốc gia 34/58 trường, đạt 58,6% tăng 40% so với năm 2010. Chất lượng dạy và học không ngừng được tăng lên.

* Kết quả tự đánh giá: 17/17 xã đạt.

3.2.5. Cơ sở vật chất văn hóa

Bắt đầu xây dựng NTM, cơ sở vật chất văn hóa xã còn thiếu và chưa đáp ứng được nhu cầu. Tỷ lệ các xã có nhà văn hóa và sân vận động đạt 46,47%. Toàn huyện có 107 thôn trong đó có 51 thôn có nhà văn hoá, 57 thôn không có nhà văn hoá như xã Kiến Quốc, Du Lễ, Tân Trào. Nhà văn hoá thôn chưa đảm bảo quy chuẩn, quy hoạch diện tích, chất lượng các hạng mục công trình, cơ sở vật chất còn thiếu thốn và chưa đồng bộ.

Đến nay, 100% xã có nhà văn hóa, trong đó 9 nhà (52,9%) đạt chuẩn của Bộ Văn hoá - Thể thao và Du lịch, tăng 29,37% so với năm 2010; 9 xã (52,94%) có

khu thể thao, trong đó khu thể thao xã Tú Sơn đạt chuẩn quốc gia; 82/107 thôn có nhà văn hoá và khu thể thao thôn. Sau 10 năm triển khai thực hiện, đã xây dựng nâng cấp sửa chữa 14 nhà văn hóa thôn. Hầu hết các nhà văn hóa thôn được đầu tư trang thiết bị bàn ghế, loa đài phục vụ nhu cầu sinh hoạt văn hóa của người dân.

* Kết quả tự đánh giá: 17/17 xã đạt.

3.2.6. Chợ nông thôn

Huyện có 21 chợ và điểm dịch vụ, hầu hết các chợ trên địa bàn huyện được quy hoạch ở vị trí phù hợp. Từ năm 2011 đến nay, bằng nguồn vốn xã hội hóa và nguồn vốn từ chương trình Lifesap đã đầu tư cải tạo, nâng cấp 11 chợ nông thôn, nâng số chợ đạt chuẩn trên địa bàn huyện lên 21 chợ đáp ứng nhu cầu trao đổi hàng hóa tiêu thụ nông sản của nhân dân.

* Kết quả tự đánh giá: 17/17 xã đạt.

3.2.7. Về thông tin và truyền thông

- Bưu điện văn hóa xã: có 17 điểm, trong đó có 17 điểm đạt chuẩn. Nhìn chung hệ thống bưu điện trên địa bàn huyện được xây dựng kiên cố hoá, cơ sở vật chất đảm bảo, đáp ứng nhu cầu của nhân dân.

- 100% số xã trong huyện có Đài truyền thanh, 107/107 thôn xóm có hệ thống loa phát thanh đảm bảo các hộ dân nghe được các thông tin tuyên truyền về chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước, tình hình thực hiện nhiệm vụ chính trị tại địa phương, tin tức thời sự nổi bật của Thành phố, Trung ương...

- 100% số xã ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và điều hành. Hệ thống quản lý văn bản điện tử được hoạt động thông suốt từ huyện đến xã. 100% cán bộ, công chức cấp xã được cấp địa chỉ công vụ và sử dụng thành thạo tạo điều kiện thuận lợi trong việc điều hành, giải quyết công việc.

* Kết quả tự đánh giá: 17/17 xã đạt.

3.2.8. Nhà ở dân cư

Trên địa bàn huyện có khoảng 34.050 nhà ở dân cư nông thôn, trong đó có 24.198 nhà (71,1%) đạt tiêu chuẩn của Bộ Xây dựng, tăng 10,4% so với năm 2010. Trong 10 năm qua, bằng nguồn nhân sách từ Trung ương, thành phố, sự ủng hộ của các tổ chức cá nhân, nhiều ngôi nhà tình nghĩa đã được xây dựng. Giai đoạn 2015-2020, thực hiện hỗ trợ xây mới, sửa chữa hơn 1.200 ngôi nhà với tổng kinh phí gần 40 tỷ đồng. Bên cạnh đó công tác vận động tuyên truyền nhân dân chủ động chỉnh trang nâng cấp, xây mới nhà ở, công trình phụ, chuồng trại chăn nuôi được quan tâm triển khai, thực hiện. Nhà ở nông thôn đã thay đổi một cách đáng kể. 100% số xã đạt tiêu chí về nhà ở dân cư.

* Kết quả tự đánh giá: 17/17 xã đạt.

3.2.9. Trạm y tế

Trên địa bàn huyện 01 trung tâm y tế; 01 phòng khám đa khoa; 18 trạm y tế xã thị trấn và 135 cơ sở hành nghề y dược ngoài công lập. 07/18 trạm có bác sỹ, 78% trạm có nữ hộ sinh trung hoặc y sỹ sản nhi, 100% số thôn có nhân viên y tế thôn, 100% số trạm có trang thiết bị và thuốc thiết yếu phục vụ cho khám bệnh, chữa bệnh,

phòng, chống dịch; 07/18 trạm thực hiện khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế. Các trạm y tế xã được xây dựng kiên cố, đầu tư trang thiết bị cơ bản, đáp ứng tiêu chuẩn cơ bản theo Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã đến năm 2020.

* Kết quả tự đánh giá: 17/17 xã đạt.

3.3. Phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập, xóa đói giảm nghèo

Trong những năm qua huyện đã tập trung chỉ đạo triển khai đồng bộ nhiều giải pháp nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất nâng cao thu nhập cho người dân. Tốc độ tăng trưởng bình quân 13,02%, tăng 4,02% so với giai đoạn 2010 – 2015; cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, giảm dần tỷ trọng nhóm ngành nông - lâm - thủy sản, tăng nhóm ngành dịch vụ và xây dựng. Nông nghiệp - Thủy sản đạt 19,5%; Công nghiệp - Xây dựng đạt 34,6%; Thương mại - Du lịch - Dịch vụ đạt 45,9% (Giai đoạn 2010 -2015: Nông nghiệp - Thủy sản đạt 38%; Công nghiệp - Xây dựng đạt 25%; Thương mại - Du lịch - Dịch vụ đạt 37%). Giá trị sản xuất nông nghiệp đạt 224 triệu/ha. Thu nhập bình quân đầu người của huyện đạt 53,93 triệu/người/năm tăng 38,43 triệu /người/năm so với năm 2010.

3.3.1. Sản xuất nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với cơ cấu lại nền kinh tế. Cơ cấu kinh tế nội ngành được chuyển dịch theo hướng tích cực giảm dần tỷ trọng trồng trọt, tăng dần tỷ trọng chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản: thủy sản từ 34,5% (năm 2015) tăng lên 65,8% (năm 2019); trồng trọt từ 23,3% (năm 2015) giảm xuống còn 13,9% (năm 2019); chăn nuôi từ 39,4% (năm 2015) giảm xuống còn 18,1% (năm 2019). Đã hình thành 64 vùng sản xuất tập trung, quy mô 3000 ha, với 124 trang trại, 500 gia trại chăn nuôi phát triển theo hướng tập trung nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm. Đến nay, huyện đã có 02 sản phẩm được chứng nhận là sản phẩm OCOP của thành phố (gạo ruộng rươi, cá kho làng chài); một số sản phẩm đang xây dựng và phát triển thương hiệu: Gạo nếp Tân Trào, bánh đa Đông Phương, Chả cá chày Đại Hợp, nước mắm Quần Mực...

*Trồng trọt:

- Sản xuất trồng trọt chuyển dịch theo hướng từ sản lượng sang chất lượng, hiệu quả. Huyện đã quy hoạch 48 vùng lúa chất lượng cao, 10 vùng sản xuất rau; tăng cường đưa các giống lúa năng suất chất lượng, ngăn ngừa thay thế các giống dài ngày tạo điều kiện để thâm canh tăng vụ; áp dụng khoa học kỹ thuật, cơ giới hóa vào sản xuất; năng suất lúa tăng dần qua các năm (năm 2019, đạt 63,58 tạ/ha, tăng 1,08 tạ/ha so với năm 2015, và tăng 0,99 tạ/ha so với năm 2010), sản lượng lúa đáp ứng nhu cầu lương thực trên địa bàn huyện. Cơ giới hóa được áp dụng ở tất cả các khâu (100% làm đất, 80% gặt đập; trên 20% gieo cấy)

- Thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp, huyện đã đẩy mạnh khuyến khích tích tụ ruộng đất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Huyện đã ban hành Quyết định 2228/QĐ-UBND ngày 21/8/2019 về việc ban hành kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa năng suất thấp, kém hiệu quả huyện Kiến Thụy giai đoạn 2018 – 2025. Đến hết năm 2019, đã chuyển đổi....ha sang trồng cây hàng năm, cây lâu năm, trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản; diện tích tụ 200 ha. Trong năm 2019, trên địa bàn huyện đã thực hiện được 11 mô hình với tổng diện tích 86,6 ha, trung bình 7,87 ha/mô hình. Trên các diện tích đã tích tụ, bước đầu đã hình thành vùng sản xuất tập trung theo hướng sản xuất hàng hóa, có đầu ra cho sản phẩm.

*** Chăn nuôi:**

- Chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá, tăng quy mô đàn, nâng cao chất lượng sản phẩm: đàn lợn tăng nhanh cả về số lượng và chất lượng đàn, tổng đàn tăng bình quân 9,36%/năm. Tỷ lệ đàn nái lai, nái ngoại tăng nhanh đạt 75%. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng tăng 7,76%/năm. Đã hình thành các vùng chăn nuôi tập trung ứng dụng khoa học tiến bộ, xây dựng 35 trang trại chăn nuôi khép kín. Riêng năm 2019 do tình hình dịch bệnh Dịch tả lợn châu phi nên đàn lợn giảm, chỉ tiêu trong chăn nuôi không đạt kế hoạch đề ra.

- Trang trại chăn nuôi ổn định về số lượng so với năm 2015 nhưng tăng mạnh về quy mô đàn. Toàn huyện có 124 trang trại, 500 gia trại chăn nuôi, trong đó: 63 trang trại lợn, 24 trang trại gia cầm, quy mô lớn (trên 3.000 con gà/trang trại; trên 100 con lợn thịt/trang trại, trên 20 con lợn nái/trang trại). Hình thành các Hợp tác xã, Tổ hợp tác chăn nuôi an toàn tại các vùng chăn nuôi trang trại tập trung tại các xã Tú Sơn, Tân Phong, Ngũ Đoan, Tân Trào...

- Phát triển chăn nuôi theo hướng bền vững, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm: Triển khai chương trình lifestap đã xây dựng 11 nhóm GAHP với 220 hộ tham gia; nâng cấp 11 chợ thực phẩm tươi sống; hỗ trợ xây dựng 245 hầm biogas loại nhỏ từ 7 - 11 m³ cho các hộ chăn nuôi nhỏ; xây dựng 9 hầm phủ bạt với dung tích mỗi hầm từ 1.500 - 3.000 m³. Biện pháp chăn nuôi an toàn sinh học được áp dụng làm giảm ô nhiễm môi trường, phòng chống dịch bệnh, nâng cao chất lượng sản phẩm.

- Công tác quản lý nhà nước về thú y trên địa bàn huyện được phối hợp chặt chẽ; chủ động tiêm vắc xin phòng bệnh cho đàn gia súc, gia cầm; khử trùng tiêu độc diệt mầm bệnh, đảm bảo vệ sinh thú y trong chăn nuôi, vận chuyển, giết mổ và kinh doanh sản phẩm động vật.

***Thủy sản:**

- Thủy sản là ngành có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong nhóm ngành nông nghiệp. Khai thác, nuôi trồng thủy, hải sản gắn với phát triển kinh tế biển dần trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của huyện. Quy hoạch vùng nuôi ngao ven biển 750

ha tại Đại Hợp, quy hoạch và xây dựng khu dịch vụ hậu cần nghề cá tại bến cá Quán Chánh

- Nuôi trồng thủy sản chuyên mạnh từ nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến sang bán thâm canh, thâm canh và nuôi công nghiệp.

- Tổng sản lượng thủy sản có sự tăng trưởng mạnh, năm 2019 đạt 40.572 tấn gấp 2,3 lần so với năm 2015, trong đó: sản lượng khai thác đạt 11.204 tấn gấp 1,4 lần, nuôi trồng đạt 29.368 tấn gấp 2,95 lần so với năm 2015.

- Trên địa bàn huyện hiện nay có 15 tàu đánh bắt xa bờ, các tàu khai thác xa bờ từng bước được trang bị các thiết bị hiện đại như: máy định vị, máy ra đa, máy thông tin liên lạc, máy cảnh báo thời tiết trên biển và dự báo ngư trường khai thác.

* Về đổi mới hình thức tổ chức sản xuất: Huyện có 21 hợp tác xã sản xuất kinh doanh - dịch vụ nông nghiệp đang hoạt động theo Luật Hợp tác xã năm 2012 (trong đó: Có 6 hợp tác xã thực hiện chuyển đổi từ hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp sang hoạt động theo Luật Hợp tác xã năm 2012 và 15 hợp tác xã được thành lập mới theo Luật Hợp tác xã năm 2012). Một số HTX hoạt động hiệu quả, phát huy tốt những lợi thế của Luật HTX mới để áp dụng vào thực tiễn. Các HTX mới thành lập nhìn chung đều xuất phát từ nhu cầu thực tế và nguyện vọng của người lao động, có phương án sản xuất, kinh doanh cụ thể, rõ ràng hơn, đáp ứng được nhu cầu thực tế của thành viên và người dân địa phương.

3.3.2. Về công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề dịch vụ

- Sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội. Tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 15,32%; giá trị sản xuất ngành công nghiệp năm 2019 đạt 2.952,8 tỷ đồng, tăng 67,8% so với năm 2015 (1.759,8 tỷ đồng), , tăng 63,6% so với thực hiện năm 2010. Các loại hình kinh tế: tư nhân, tập thể, cá thể, hộ gia đình đã thu hút tạo việc làm cho hàng ngàn lao động của huyện. Tiến hành quy hoạch xây dựng cụm công nghiệp Tân Trào và khu công nghiệp Ngũ Phúc.

- Trên địa bàn huyện có khoảng Có 46 doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp thu hút trên 5000 lao động với thu nhập từ 5-10 triệu đồng/tháng.

3.3.3. Thương mại, dịch vụ và du lịch:

Chiếm 45,9% trong tỷ trọng cơ cấu kinh tế của huyện, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 16,3%, cao nhất trong cơ cấu các ngành của nền kinh tế; giá trị sản xuất ngành năm 2019 đạt 3.509,6 tỷ đồng, tăng 80,75% so với năm 2015 (1.941,7 tỷ đồng); đây là hướng đi ưu tiên trong khai thác tiềm năng phát triển của huyện. Huyện tiếp tục tập trung đầu tư phát triển hạ tầng, các trung tâm thương mại, dịch vụ tại Hữu Bằng, Thụy Hương, thị trấn Núi Đồi, đồng thời phát triển các dịch vụ kinh doanh ăn uống, vui chơi, giải trí..., cải tạo, nâng cấp chợ nông thôn, chợ đầu mối, trên địa bàn

huyện¹. Tận dụng các thế mạnh về du lịch, nhất là du lịch tâm linh để thu hút du khách thập phương về thăm quan, nghỉ dưỡng tại địa phương².

3.3.4. Về thu nhập và tỷ lệ hộ nghèo

- Về thu nhập: Thực hiện chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới, Huyện ủy, Ủy ban nhân dân huyện đã tập trung nhiều giải pháp lãnh đạo, chỉ đạo phát triển kinh tế - xã hội; huy động tối đa mọi nguồn lực để phát triển sản xuất nông nghiệp, thủy sản, công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn từ đó tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn. Thu nhập bình quân đầu người của các xã trên địa bàn huyện năm 2019 đạt 53,93 triệu/người/năm tăng 38,43 triệu /người/năm so với năm 2010.

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị tổ chức dạy nghề và bổ túc nghề cho hơn 3.500 lao động nông thôn, trong đó ưu tiên các lao động thuộc hộ nghèo, cận nghèo; triển khai các mô hình, các chương trình chuyển giao khoa học kỹ thuật nhằm giúp đỡ các hộ nghèo trên địa bàn có phương tiện, tư liệu sản xuất để thoát nghèo.

- Phối hợp với Ngân hàng chính sách xã hội quản lý tốt nguồn vốn vay Quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm, hỗ trợ hàng trăm hộ gia đình tổ chức các hoạt động sản xuất kinh doanh và tạo việc làm thường xuyên cho lao động, có thu nhập ổn định, tận dụng được nhiều thời gian nhàn rỗi của các lao động khác trong gia đình.

- Tỷ lệ hộ nghèo của huyện đó giảm từ 10,88% năm 2010 xuống còn 0,43% năm 2020; 100% các xã đạt chuẩn nghèo xây dựng Nông thôn mới.

Các chính sách hỗ trợ giảm nghèo được lồng ghép với các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, đã chỉ đạo các Hội, đoàn thể hỗ trợ hội viên phát triển kinh tế, thoát nghèo; công tác “Đền ơn đáp nghĩa”, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho các đối tượng chính sách, người có công được chỉ đạo triển khai nghiêm túc, đúng đối tượng³; thực hiện hỗ trợ xây mới, sửa chữa hơn 1.200 ngôi nhà với tổng kinh phí gần 40 tỷ đồng; trong năm 2019 đã hỗ trợ xây 102 ngôi nhà cho các hộ nghèo có hoàn cảnh khó khăn dịp kỷ niệm 75 năm Ngày thành lập Chi bộ Đảng đầu tiên của huyện; hỗ trợ vật tư xi măng, gạch cho 130 gia đình để xây, sửa nhà ở theo Nghị quyết 32 của HĐND thành phố. Giải quyết việc làm, đào tạo nghề cho lao động nông thôn được chú trọng, hàng năm tạo việc làm trên 1.000 người; giới thiệu việc làm trên 4.000 người; tỷ lệ người trong độ tuổi lao động chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu độ tuổi (65%), lượng lao động chuyển dịch từ sản xuất nông nghiệp sang công nghiệp tăng cao; thu nhập bình quân đầu người của

¹ Có 494 cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, có 21 chợ nằm trong quy hoạch. Đầu tư xây dựng được 03 khách sạn tiêu chuẩn 2 sao, 01 resorts, khu sân bóng đá nhân tạo, bể bơi thông minh...

² Năm 2015: Đón 1.100 đoàn, 40.000 lượt khách. Năm 2019: đón 2.000 đoàn, trên 50.000 lượt khách.

³ Thực hiện 30 mô hình giảm nghèo do thành phố hỗ trợ. Huy động 6 tỷ đồng giúp thoát nghèo cho trên 500 hộ nghèo; ngân hàng chính sách xã hội hỗ trợ các hộ nghèo, cận nghèo vay vốn với trên 10 nghìn lượt hộ vay, dư nợ trên 200 tỷ đồng. Tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống 0,43% (năm 2020), vượt kế hoạch đại hội. Chi trả 240 tỷ đồng; trợ cấp cho trên 6.000 đối tượng bảo trợ xã hội (gần 30 tỷ đồng).

huyện tăng cao (51,7 triệu/người/năm), vượt chỉ tiêu Đại hội đề ra và đứng thứ 2 (sau Huyện Thủy Nguyên) trong khối các huyện của thành phố.

* Kết quả tự đánh giá: 17/17 xã đạt.

3.4. Về phát triển giáo dục, y tế, văn hóa và bảo vệ môi trường

3.4.1. Công tác giáo dục

- Toàn huyện có 59 trường học, bao gồm: 04 trường PTTH; 18 trường THCS; 18 trường tiểu học; 18 trường mầm non, 01 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên, ngoài ra còn một số trường mầm non tư thục khác. Có 1.354 giáo viên, trong đó: mầm non 449 người, tiểu học 452 người, trung học cơ sở: 453 người, trình độ giáo viên đạt chuẩn 100%.

- Trong những năm qua chất lượng giáo dục đã đạt được những kết quả tích cực: 100% các xã đạt tiêu chí phổ cập giáo dục THCS; 99,6% học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học bậc trung học (phổ thông, bổ túc, dạy nghề); tỷ lệ lao động nông thôn qua đào tạo trên 45%; cơ sở vật chất, trang thiết bị giảng dạy thường xuyên được đầu tư, nâng cấp theo hướng kiên cố, chuẩn hóa hiện đại.

* Kết quả tự đánh giá: 17/17 xã đạt.

3.4.2. Công tác y tế

- Công tác phòng, chống dịch bệnh, khám bệnh, chữa bệnh, đảm bảo an toàn thực phẩm được ngành Y tế, các ngành liên quan và các xã, thị trấn triển khai với hiệu quả cao, cơ sở vật chất, trang thiết bị từng bước đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân. Tổ chức thực hiện tốt chương trình hành động số 16-CTr/HU của Ban Thường vụ Huyện ủy về công tác dân số trong tình hình mới⁴.

- Mạng lưới y tế gồm 01 Trung tâm Y tế, 01 phòng khám đa khoa, 18 trạm Y tế xã, thị trấn và 135 cơ sở hành nghề y, được ngoài công lập. Các cơ sở y tế đã được đầu tư xây mới, cải tạo nâng cấp về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị và chú trọng công tác đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn. Hệ thống y tế ngoài công lập phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng, thu hút nhiều bác sỹ chuyên khoa về khám, chữa bệnh tại địa phương, góp phần giảm tải cho y tế công lập và nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh cho nhân dân trên địa bàn huyện và vùng lân cận.

- Mạng lưới y tế dự phòng, chăm sóc sức khỏe ban đầu được triển khai có hiệu quả cao trên toàn huyện: 7/18 trạm y tế có bác sỹ biên chế tại trạm, các trạm y tế còn lại có bác sỹ tăng cường từ Trung tâm Y tế huyện; 78% trạm y tế xã có nữ hộ sinh trung học hoặc y sỹ sản nhi; 100% số thôn có nhân viên y tế thôn; 100% số trạm y tế xã có trang thiết bị và thuốc thiết yếu phục vụ cho khám, chữa bệnh, phòng, chống dịch; 7/18 trạm thực hiện khám chữa bệnh bảo hiểm y tế. Hàng năm, 98% trẻ em được tiêm chủng đầy đủ các loại vacxin trong chương trình tiêm chủng mở rộng. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 90% . Tỷ lệ người dân sử dụng nước hợp vệ sinh theo Quy chuẩn của Bộ Y tế ban hành đạt

⁴ Duy trì mức giảm sinh, tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên đạt 1,03%.

100%. Cơ cấu dân số thay đổi theo hướng tích cực⁵, chất lượng dân số được nâng lên, tuổi thọ trung bình năm 2020 là 74,5 tuổi, đạt mục tiêu đề ra.

* Kết quả tự đánh giá: 17/17 xã đạt.

3.4.3. Công tác văn hóa

- Công tác tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia xây dựng nếp sống văn minh được phổ biến sâu rộng dưới nhiều hình thức. Bản sắc văn hóa, phẩm chất người dân Kiến Thụy ngày càng được phát triển, thấm sâu và thể hiện trong mọi mặt của đời sống xã hội. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” được triển khai bài bản, sâu rộng, đạt hiệu quả rõ nét. Toàn huyện có tổng số 113/113 thôn, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hoá; có 90% hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa; có 1 Trung tâm Văn hóa Thông tin, 1 Trung tâm Thể dục Thể thao; 1 sân vận động trung tâm; có 86/113 thôn có nhà văn hóa, khu thể thao. Thực hành rộng rãi phong trào xây dựng nếp sống văn minh đô thị, nông thôn. Hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở của huyện từng bước được hoàn thiện. Công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa được quan tâm, hiệu lực quản lý nhà nước về văn hóa được nâng cao⁶, trong 5 năm có thêm 01 di tích được công nhận là di tích lịch sử cấp thành phố, 1 di sản văn hóa phi vật thể thành phố, quốc gia; sưu tầm, phát huy 6 loại hình di sản văn hóa phi vật thể truyền thống. Các hoạt động văn hóa, các lễ hội truyền thống giàu bản sắc địa phương được ngày càng phong phú, đa dạng⁷.

- Tập trung thông tin, tuyên truyền đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, kết quả các nhiệm vụ chính trị của thành phố và địa phương, tạo môi trường văn hóa lành mạnh, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, văn hóa vùng quê Kiến Thụy. Hạ tầng bưu chính, viễn thông được chú trọng đầu tư, phạm vi phục vụ được mở rộng. Xây dựng và đưa vào sử dụng Nhà truyền thống của huyện, đây là địa chỉ đỏ về giáo dục truyền thống văn hóa, lịch sử, cách mạng của địa phương. Phong trào văn hóa, văn nghệ tại cơ sở được quan tâm, phát triển mạnh về cả hình thức và nội dung⁸. Về thể dục thể thao: số người tham gia tập luyện TDTT thường xuyên đạt 32,9%, số gia đình thể thao 18,2% trên tổng số hộ gia đình; 100% số trường học trên địa bàn huyện đảm bảo việc thực hiện giáo dục thể chất; trong Đại hội TDTT thành phố lần thứ VIII, đoàn vận động viên của huyện đứng trong top đầu quận huyện.

* Kết quả tự đánh giá: 17/17 xã đạt.

3.4.4. Bảo vệ môi trường

⁵ Có 68% dân số trong độ tuổi lao động; tỷ lệ tử vong của bà mẹ, trẻ sơ sinh, trẻ em dưới 5 tuổi giảm mạnh.

⁶ 47 di tích (11 cấp quốc gia, 36 cấp thành phố, 15 lễ hội và gần 50 lễ dâng hương: Từ Đường họ Mạc, Khu tưởng niệm các Vua Nhà Mạc (Ngũ Đoan), Đền Mỏ (Ngũ Phúc), Chùa Trà Phương (Thụy Hương), Đình Kim Sơn (Tân Trào),...

⁷ Lễ hội Khai bút; Lễ hội Vật cầu; Lễ hội Minh Thề...

⁸ Mỗi năm tổ chức trên 200 buổi hội diễn, liên hoan, hội thi tại huyện; tổ chức được từ 170 - 180 buổi sinh hoạt văn hóa, văn nghệ tại cơ sở với nhiều tiết mục và nội dung phong phú.

- Năm 2010, trước khi xây dựng nông thôn mới, hầu hết các địa phương chưa có tổ thu gom và xử lý rác thải. Đến nay đã thành lập 95 tổ thu gom chất thải/18 xã, thị trấn, tỷ lệ thu gom chất thải trên địa bàn đạt 100%; hầu hết các xã đều lắp đặt các bể chứa thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng, trong đó xã Ngũ Đoan được lắp đặt bể chứa theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 16/5/2016 của bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài nguyên và Môi trường. Tiếp tục xây dựng hoàn thiện lò đốt chất thải sinh hoạt BD-Alpha trên địa bàn xã Đại Hợp, Đoàn Xá. Tăng cường kiểm soát các nguồn phát thải, giảm về cơ bản các nguồn gây ô nhiễm môi trường.

- Có 100% dân số khu vực nông thôn được sử dụng nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh, trong đó có trên 84% được sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế. Tỷ lệ số hộ gia đình có nhà tiêu đạt tiêu chuẩn vệ sinh của Bộ Y tế đạt 96%.

- Có 100% nghĩa trang các xã đã thành lập ban quản trang, tuy nhiên hiện tại nhiều nghĩa trang chưa có quy chế quản lý, chưa được xây dựng theo quy hoạch, và chưa xây dựng đảm bảo theo chuẩn của bộ xây dựng.

* Kết quả tự đánh giá: 17/17 xã đạt.

3.5. Về xây dựng hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh và củng cố quốc phòng; giữ gìn an ninh, trật tự xã hội

3.5.1. Xây dựng hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh

- Trong những năm qua các tổ chức cơ sở đảng, chính quyền ở các xã đã tập trung cao cho công tác lãnh đạo, chỉ đạo, là hạt nhân trong tổ chức thực hiện các nhiệm vụ xây dựng NTM. Vai trò hạt nhân trong lãnh đạo thực hiện các nhiệm vụ chính trị của các tổ chức cơ sở đảng tiếp tục được giữ vững, nhiều cấp ủy đảng cơ sở đã chủ động lựa chọn những vấn đề bức xúc, nổi cộm để bàn bạc, thảo luận trong cấp ủy và xây dựng thành nghị quyết chuyên đề để lãnh đạo thực hiện có kết quả. Do đó uy tín của Đảng ngày càng được nâng cao, sự phối hợp giữa chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị xã hội trong xây dựng NTM ngày càng cụ thể, chặt chẽ và hiệu quả.

- Huyện đã triển khai thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức giai đoạn 2011-2020 trong đó chú trọng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ công chức cấp xã. Công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ đạt chuẩn được quan tâm; công tác điều động, tăng cường cán bộ về xã được thực hiện có hiệu quả...Do đó, đội ngũ cán bộ công chức cấp xã đã có bước trưởng thành nhanh, năng lực công tác, trình độ chuyên môn nghiệp vụ; kỹ năng vận động quần chúng được nâng lên rõ rệt. Hiện nay, huyện có 17 Đảng bộ xã với tổng số 4.139 đảng viên, 353 cán bộ công chức, 100% đạt chuẩn theo quy định.

* Kết quả tự đánh giá: 17/17 xã đạt.

3.5.2. Củng cố quốc phòng, giữ gìn an ninh trật tự, an toàn xã hội

- Giữ vững nguyên tắc Đảng lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt đối với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh và lực lượng vũ trang; tập trung xây dựng, củng cố

nền quốc phòng toàn dân, gắn với thể trận chiến tranh nhân dân, khu vực phòng thủ huyện; hoàn thành Kế hoạch bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, huấn luyện, diễn tập khu vực phòng thủ huyện và xã; chỉ tiêu giao nhận quân hàng năm đều đạt 100% theo thành phố giao. Tiếp tục quan tâm đầu tư xây dựng các công trình quốc phòng trên địa bàn huyện; chăm lo chu đáo chính sách hậu phương quân đội. Phối hợp chặt chẽ với Bộ Chỉ huy quân sự thành phố, Đoàn biên phòng Đoàn Xá giữ vững chủ quyền vùng biển, đảo; thực hiện tốt công tác nắm và dự báo tình hình, chủ động phòng ngừa, đấu tranh với các đối tượng chống đối gây mất đoàn kết, ổn định chính trị, kinh tế, xã hội tại địa phương. Duy trì nghiêm các chế độ sẵn sàng chiến đấu, xử lý kịp thời, có hiệu quả các tình huống xảy ra.

-An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững; triển khai thực hiện nghiêm túc, hiệu quả các chủ trương của Trung ương, thành phố về công tác ANTT. Các chương trình quốc gia phòng, chống tội phạm được triển khai có hiệu quả; lực lượng công an được quan tâm xây dựng, củng cố; luôn chủ động nắm bắt tình hình, tập trung trấn áp triệt phá tội phạm hình sự, tội phạm kinh tế, nhất là tội phạm có tổ chức, tội phạm mới, các tệ nạn xã hội, đảm bảo ATGT, phòng chống cháy nổ; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc được xây dựng và phát huy mang lại hiệu quả cao; số vụ phạm pháp hình sự hàng năm đều giảm, tỷ lệ phá án luôn ở mức cao (94,71%). An ninh chính trị được duy trì ổn định, trị an xã hội huyện được bảo đảm, là một trong những nhân tố quan trọng góp phần cải thiện hình ảnh huyện, môi trường đầu tư, thu hút khách du lịch. Đến năm 2019, hoàn thành bố trí lực lượng Công an chính quy về các xã trên địa bàn huyện, bước đầu phát huy hiệu quả rõ rệt.

* Kết quả tự đánh giá: 17/17 xã đạt.

4. Kết quả thực hiện các tiêu chí huyện NTM

4.1. Tiêu chí số 1 (Quy hoạch)

4.1.2. *Yêu cầu của tiêu chí:* Có quy hoạch xây dựng trên địa bàn huyện được phê duyệt.

4.1.2. *Kết quả thực hiện:*

Hiện nay, Thành phố Hải Phòng đang thực hiện lập đồ án quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2035 tầm nhìn 2050, trên cơ sở đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ tại Quyết định số 535/QĐ-TTG ngày 15/5/2018;

Huyện Kiến Thụy đã trình UBND thành phố phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Kiến Thụy đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030. Công bố quy hoạch chung thị trấn Núi Đồi và vùng phụ cận đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050, tỷ lệ 1/2000. Hoàn thành điều chỉnh quy hoạch nông thôn mới 17/17 xã.

Các đồ án quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Xây dựng năm 2014 và được công bố công khai; có quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch được phê duyệt.

Tại các Quy hoạch đã định hướng quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp phù hợp với tái cơ cấu ngành nông nghiệp trong đó có quy hoạch sản xuất các sản phẩm nông nghiệp chủ lực có thế mạnh và lợi thế phát triển của huyện; định hướng hệ thống trung tâm cấp huyện gắn với phát triển đô thị, cụm công nghiệp, trung tâm dịch vụ thương mại cấp huyện và dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp theo hướng tái cơ cấu ngành nông nghiệp, sản xuất hàng hóa lớn; Xác định và tổ chức hệ thống hạ tầng xã hội (giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, thông tin truyền thông) trên địa bàn huyện. Xác định và tổ chức hệ thống hạ tầng xã hội (giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, thông tin truyền thông) trên địa bàn huyện; định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn huyện.

4.1.3. Tự đánh giá: Đạt

4.2. Tiêu chí số 2 (Giao thông): Đạt

4.2.1. Yêu cầu của tiêu chí: Hệ thống giao thông trên địa bàn huyện đảm bảo kết nối tới các xã; Tỷ lệ km đường huyện đạt chuẩn theo quy hoạch đạt 100%.

4.2.2. Kết quả thực hiện:

- Toàn huyện có 887,049 km đường giao thông nông thôn, trong đó 138.614 km đường trục xã, liên xã; 176 km đường trục thôn, liên thôn; 210.635 km đường ngõ xóm; 361.8 km đường trục chính nội đồng. Đến nay 100% km đường trục xã, trục thôn, liên thôn, ngõ xóm được cứng hóa đạt chuẩn nông thôn mới trên 60% đường trục chính nội đồng được cứng hóa đạt chuẩn nông thôn mới.

- Có 261,742 km đường giao thông đảm bảo kết nối tới các xã (quy mô cấp IV, cấp V); 100% mặt đường được nhựa hóa, cơ bản đảm bảo đạt chuẩn. Có 52,9 km đường huyện đạt tiêu chuẩn TCVN10380:2014, mặt đường được nhựa hóa, quy mô đường cấp IV. Trên các tuyến đường huyện quản lý có 10 cầu, 33 cống, chất lượng các cầu, cống còn tốt đảm bảo theo quy định phục vụ nhu cầu giao thông kết nối từ huyện đến xã.

- Các tuyến đường được lắp đặt 600 biển báo giao thông đảm bảo hướng dẫn người dân tham gia giao thông thuận lợi.

- Huyện đã hoàn thành các đường giao thông trục chính của huyện nối đường bộ ven biển, lập dự án đường nối TL 354 qua khu, cụm công nghiệp đến đường bộ ven biển tại Đoàn Xá với chiều dài 15,3 km; tập trung đền bù GPMB thi công tuyến đường bộ ven biển đi qua các xã Tú Sơn, Đại Hợp, Đoàn Xá với chiều dài 6,7 km; thi công cầu qua sông Đa Độ nối với đường kênh Hòa Bình;

đề nghị thành phố mở rộng đường kênh Hòa Bình (đoạn nối đường 353 với đường 361); xây dựng cụm công nghiệp Tân Trào (dự kiến khởi công vào đầu quý II/2020). Các dự án khi hoàn thành đưa vào khai thác, sử dụng sẽ là tiền đề để kinh tế - xã hội của huyện phát triển nhanh trong những năm tới.

4.2.3. *Tự đánh giá:* Đạt

4.3. Tiêu chí số 3 (Thủy lợi)

4.3.1. *Yêu cầu tiêu chí:* Hệ thống thủy lợi liên xã đồng bộ với hệ thống thủy lợi các xã theo quy hoạch

4.3.2. *Kết quả thực hiện:* Hệ thống công trình thủy lợi Kiến Thụy có 589 tuyến kênh dài 466 km; 69 trạm bơm các loại và 10 công dưới đê. Hệ thống thủy lợi của huyện đảm bảo tưới tiêu chủ động cho diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đáp ứng yêu cầu dân sinh, phòng chống thiên tai.

- Trạm Quản lý khai thác công trình thủy lợi Kiến Thụy được thành lập theo Quyết định.... của Ủy ban nhân dân thành phố với chức năng nhiệm vụ...Hàng năm, trạm đã phối hợp với các địa phương, thực hiện quản lý, khai thác hệ thống theo đúng kế hoạch được duyệt đảm bảo điều hòa phân phối nước, tiêu nước hợp lý phục vụ sản xuất và dân sinh. Hàng năm cơ sở phương án bảo vệ công trình thủy lợi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4.3.3. *Tự đánh giá:* Đạt

4.4. Tiêu chí số 4 (Điện)

4.4.1. *Yêu cầu tiêu chí:* Hệ thống điện liên xã đồng bộ với hệ thống điện các xã theo quy hoạch, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của cả hệ thống

4.4.2. *Kết quả thực hiện:*

- Đến nay, 100% hệ thống điện trên địa bàn được kết nối sử dụng an toàn đến các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình. Có 5 đơn vị cung cấp điện; 110 trạm biến áp (tổng công suất các trạm 45.730 KVA), công suất của các trạm từ 100-700KVA; Chiều dài các tuyến đường dây cao áp và trung áp là 96.072 km; Chiều dài các tuyến đường dây hạ áp là 350.736 km. Hệ thống điện trên địa bàn huyện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và đáp ứng nhu cầu sử dụng điện, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Tỷ lệ hộ sử dụng điện luôn ổn định và duy trì đạt 100%, hệ thống điện được kết nối an toàn sau công tơ. Công tác tuyên truyền và hướng dẫn sử dụng điện hiệu quả, tiết kiệm được các cơ quan chức năng quan tâm, nhận thức của người dân về sử dụng điện đã được nâng lên và đảm bảo hiệu quả, an toàn.

- Toàn bộ hệ thống thường xuyên được kiểm tra, rà soát các tuyến đường dây trung áp, trạm biến áp, đường dây hạ thế và được đầu tư, cải tạo lưới điện bằng các nguồn vốn khác nhau như: xây dựng cơ bản, sửa chữa lớn, sửa chữa

thường xuyên đảm bảo lưới điện vận hành an toàn, cung cấp điện liên tục, chất lượng đạt yêu cầu kỹ thuật hệ thống theo hướng dẫn của quyết định số 4293/QĐ-BCT ngày 28/10/2016 của Bộ công thương về phương pháp đánh giá thực hiện tiêu chí số 4 về điện nông thôn trong Bộ tiêu chí Quốc gia về NTM giai đoạn 2016 - 2020 và thông tư số 39/TT-BCT ngày 18/11/2015 của bộ công thương.

- Điện lực Kiến Thụy thuộc công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng thực hiện công tác quản lý duy tu hệ thống TBA, đường dây trên địa bàn huyện; thực hiện việc bán trực tiếp cho nhân dân trên địa bàn huyện.

Hệ thống lưới điện trên địa bàn huyện Kiến Thụy phù hợp với quy hoạch phát triển điện lực thành phố.

4.3.4. Tự đánh giá: Đạt

4.5. Tiêu chí số 5 (Y tế - Văn hóa – Giáo dục)

4.5.1. Yêu cầu tiêu chí:

- Bệnh viện huyện đạt tiêu chuẩn bệnh viện hạng 3; Trung tâm y tế huyện đạt chuẩn quốc gia

- Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện đạt chuẩn, có nhiều hoạt động văn hóa - thể thao kết nối với các xã có hiệu quả

- Tỷ lệ trường Trung học phổ thông đạt chuẩn trên 60%

4.5.2. Kết quả thực hiện

* Về Y tế:

- Tháng 3/2018, Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng đã ban hành Quyết định số 647/QĐ-UBND về việc hợp nhất Trung tâm Y tế huyện Kiến Thụy và Bệnh viện Đa khoa huyện Kiến Thụy thành Trung tâm Y tế huyện Kiến Thụy. Theo Quyết định Trung tâm y tế huyện Kiến Thụy là đơn vị sự nghiệp công lập hạng III, trực thuộc Sở Y tế Hải Phòng. Trung tâm có diện tích 11.268m², với 100 phòng; 44 bác sỹ, 240 y tá, điều dưỡng đáp ứng yêu cầu khám chữa bệnh ban đầu cho nhân dân.

Trong những năm qua, huyện Kiến Thụy đã tập trung huy động nhiều nguồn lực, đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, bổ sung nhân lực đồng thời thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch bệnh, không để dịch bệnh lớn xảy ra trên địa bàn; triển khai đầy đủ và có hiệu quả Chương trình mục tiêu Quốc gia, Chương trình Y tế - Dân số; từng bước nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, đẩy mạnh thực hiện quy tắc ứng xử, nâng cao tinh thần thái độ phục vụ của cán bộ y tế, tích cực áp dụng kỹ thuật mới trong chẩn đoán, điều trị để đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh ngày càng cao của nhân dân... góp phần thúc đẩy sự nghiệp y tế trên địa bàn huyện.

*** Về văn hóa- thể thao:**

Trung tâm Văn hóa-Thông tin và Thể thao huyện được thành lập trên cơ sở hợp nhất Trung tâm Văn hóa thông tin, Trung tâm Thể dục-Thể thao, Đài Phát thanh, Nhà văn hóa thiếu nhi. Trung tâm có nhiệm vụ phục vụ công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực văn hóa, thông tin, thể dục, thể thao, phát thanh, truyền hình, cung ứng các dịch vụ sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực văn hóa, thông tin, thể dục, thể thao, phát thanh, truyền hình thuộc phạm vi quản lý của UBND huyện Kiến Thụy theo quy định của pháp luật.

- Trung tâm có diện tích quy hoạch 11.447m², diện tích sử dụng 11.447m², diện tích hội trường văn hóa là 2.663m², diện tích công trình khác 8.784m². Hàng năm có nhiều hoạt động văn hóa - thể thao sôi nổi kết nối với các xã trên địa bàn huyện đáp ứng theo các tiêu chí của Trung tâm Văn hóa-Thể thao cấp huyện tại Thông tư số 01/2010/TT-BVHTTDL ngày 26/02/2010 ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của tổ chức sự nghiệp hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thông tư số 11/2010/TT-BVHTTDL ngày 22/12/2010 quy định tiêu chí của Trung tâm Văn hóa - Thể thao quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh của Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch và

- Huyện đã triển khai kế hoạch xây dựng Trung tâm văn hóa thông tin huyện (giai đoạn 1): diện tích xây dựng 8.088 m² gồm nhà thi đấu đa năng 2068 m²; bãi đỗ xe; cổng tường rào; sân đường nội bộ; cấp thoát nước (Nghị quyết 90/NQ-HĐND ngày 10/10/2018);

- Huyện có kế hoạch triển khai nâng cấp cải tạo sân vận động Kiến Thụy: Diện tích 7820 m². Các hạng mục đầu tư xây dựng gồm: sân bóng đá 2068 m², đường pit rộng 3,5m; khu khán đài A diện tích sàn 625 m². Bậc ngồi quanh sân, diện tích 539 m², cổng tường rào dài 340m (Nghị quyết 100/NQ-HĐND ngày 24/10/2019 với tổng mức đầu tư từ 14.000 triệu đồng).

- Trong những năm gần đây, hoạt động văn hóa, thể dục thể thao huyện có nhiều chuyển biến tích cực. Mỗi năm tổ chức trên 200 buổi hội diễn, liên hoan, hội thi tại huyện; tổ chức được từ 170 - 180 buổi sinh hoạt văn hóa, văn nghệ tại cơ sở với nhiều tiết mục và nội dung phong phú.

***Về Giáo dục:.**

Trên địa bàn huyện có 4 trường Trung học phổ thông: Trường PTTH Kiến Thụy; Trường PTTH Thụy Hương; Trường PTTH Nguyễn Đức Cảnh; Trường PTTH Nguyễn Huệ.

- Trường PTTH Nguyễn Đức Cảnh được UBND thành phố ban hành Quyết định công nhận trường đạt chuẩn quốc gia mức 2, Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục cấp độ 4. Với quy mô tổng

diện tích 25.000m² gồm 3 dãy nhà 3 tầng, 36 phòng học với những thiết bị hiện đại đảm bảo phục vụ cho việc dạy – học; 1 dãy nhà 2 tầng với khối phòng hành chính quản trị và khu nhà công vụ. Trường có 23 lớp, gần 1000 học sinh, 70 cán bộ, giáo viên, nhân viên. Đội ngũ CB GV NV nhà trường đạt chuẩn 100%, trong đó trên chuẩn là 20% (19 cán bộ, giáo viên có trình độ thạc sỹ, 2 GV đang học chương trình thạc sỹ). Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học hiện đại của nhà trường được tăng cường. Cảnh quan nhà trường không ngừng được tu bổ, cải tạo để ngày càng xanh, sạch, đẹp.

- Trường PTTH Kiến Thụy: Năm học 2019-2020, trường có 1340 học sinh, 31 lớp học. Đội ngũ giáo viên 78 người, trình độ đào tạo đạt chuẩn và trên chuẩn 100%, đảm bảo cơ cấu và số lượng theo quy định. Cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia 90% theo Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể:

+ Diện tích quy hoạch 7600 m²; diện tích sử dụng 7600 m², đảm bảo xanh, sạch đẹp, an toàn để tổ chức hoạt động giáo dục, có cổng trường, biển tên, hàng rào xung quanh đúng quy định, bãi tập rộng 5000 m² (sân vận động của huyện).

+ Trường có 32 phòng học, phòng học có đủ bàn ghế phù hợp với tầm vóc học sinh, có bàn ghế của giáo viên, có bảng viết, đủ điều kiện về ánh sáng, thoáng mát; đảm bảo học nhiều nhất là hai ca trong một ngày; Có đủ phòng học bộ môn theo quy định; Có phòng hoạt động Đoàn - Đội, thư viện và phòng truyền thống; có các phòng chức năng; có khu để xe được bố trí hợp lý, đảm bảo an toàn, trật tự cho học sinh nhưng chưa đủ diện tích.

+ Có hệ thống thoát nước đảm bảo vệ sinh môi trường; hệ thống cấp nước sạch đảm bảo nước uống và nước sinh hoạt cho giáo viên, nhân viên và học sinh;

+ Có đủ thiết bị văn phòng và các thiết bị khác phục vụ các hoạt động của nhà trường; Có đủ thiết bị dạy học đáp ứng yêu cầu tối thiểu theo quy định; Hằng năm các thiết bị được kiểm kê, sửa chữa.

+ Thư viện: Được trang bị sách, báo, tạp chí, bản đồ, tranh ảnh giáo dục, băng đĩa giáo khoa và các xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu phục vụ hoạt động nghiên cứu, hoạt động dạy học, các hoạt động khác của nhà trường; Hoạt động của thư viện đáp ứng yêu cầu tối thiểu về nghiên cứu, hoạt động dạy học, các hoạt động khác của cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, học sinh; Hằng năm thư viện được kiểm kê, bổ sung sách, báo, tạp chí, bản đồ, tranh ảnh giáo dục, băng đĩa giáo khoa và các xuất bản phẩm tham khảo.

+ Huyện đã triển khai kế hoạch xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường PTTH Kiến Thụy đạt chuẩn quốc gia năm 2020: Xây dựng nhà xe 2 tầng có diện tích mặt bằng 921,6 m² (Nghị quyết 100/NQ-HĐND ngày 24/10/2019).

- Trường PTTH Thụy Hương:

+ Hiện nay trường có qui mô 22 lớp với 939 học sinh. Số cán bộ giáo viên trường có 46 người, 100% giáo viên đều đủ trình độ chuẩn đào tạo. Cơ sở vật

chất đạt chuẩn quốc gia 85% theo Thông tư số 18/2018/TT-BGDDT ngày 22/8/2018 của bộ giáo dục đào tạo, cụ thể

+ Diện tích quy hoạch 17.000 m², đảm bảo xanh, sạch đẹp, an toàn để tổ chức hoạt động giáo dục, có cổng trường, biển tên, hàng rào xung quanh đúng quy định, bãi tập rộng 700m².

+ Trường có 18 phòng học, phòng học có đủ bàn ghế phù hợp với tầm vóc học sinh, có bàn ghế của giáo viên, có bảng viết, đủ điều kiện về ánh sáng, thoáng mát; đảm bảo học nhiều nhất là hai ca trong một ngày; có các phòng chức năng; có khu để xe được bố trí hợp lý, đảm bảo an toàn, trật tự cho học sinh; Có đủ thiết bị văn phòng và các thiết bị khác phục vụ các hoạt động của nhà trường; Có đủ thiết bị dạy học đáp ứng yêu cầu tối thiểu theo quy định; Hằng năm các thiết bị được kiểm kê, sửa chữa.

+ Thư viện: Được trang bị sách, báo, tạp chí, bản đồ, tranh ảnh giáo dục, băng đĩa giáo khoa và các xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu phục vụ hoạt động nghiên cứu, hoạt động dạy học, các hoạt động khác của nhà trường; Hoạt động của thư viện đáp ứng yêu cầu tối thiểu về nghiên cứu, hoạt động dạy học, các hoạt động khác của cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, học sinh; Hằng năm thư viện được kiểm kê, bổ sung sách, báo, tạp chí, bản đồ, tranh ảnh giáo dục, băng đĩa giáo khoa và các xuất bản phẩm tham khảo.

+ Có hệ thống thoát nước đảm bảo vệ sinh môi trường; hệ thống cấp nước sạch đảm bảo nước uống và nước sinh hoạt cho giáo viên, nhân viên và học sinh;

+ Huyện đã và đang triển khai kế hoạch xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường PTTH Thụy Hương đạt chuẩn quốc gia năm 2020. Công trình xây dựng nhà lớp học 3 tầng, 18 phòng học, diện tích 71,28m²/phòng và các công trình phụ trợ (nhà vệ sinh, sân, hệ thống thoát nước) (Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 18.3.2019). Hiện đã hoàn thành giai đoạn 1 bao gồm móng, 6 phòng học tầng 1, nhà vệ sinh, sân chơi, được nghiệm thu và đưa vào sử dụng.

Hiện nay, UBND huyện đang tập trung chỉ đạo các đơn vị liên quan đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện các hạng mục xây dựng công trình nói trên để đưa vào sử dụng. Các trường PTTH Thụy Hương, PTTH Kiến Thụy khẩn trương hoàn thiện hồ sơ đề nghị kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia năm 2020.

4.5.3. Tự đánh giá: Đạt

4.6. Tiêu chí số 6 (Sản xuất): Đạt

4.6.1. Yêu cầu tiêu chí: Hình thành vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung; hoặc có mô hình sản xuất theo chuỗi giá trị, tổ chức liên kết từ sản xuất đến tiêu thụ các sản phẩm chủ lực của huyện

4.6.2. Kết quả thực hiện:

- Về sản xuất nông nghiệp: Toàn huyện có 4.500 ha sản xuất lúa; 300 ha sản xuất rau màu, hoa, cây cảnh; 2.500 ha nuôi trồng thủy sản; 124 trang trại, 500 gia trại chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản. Huyện có 64 vùng sản xuất tập trung với diện tích 4.000 ha, trong đó 48 vùng lúa chất lượng cao, 10 vùng sản xuất rau, 6 vùng chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản. Đã quy hoạch các vùng sản xuất tập trung về trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản. Một số vùng đã phát triển theo hướng hàng hóa (Rau – Tú Sơn, Ngao – Đại Hợp, Thịt Lợn – Tú Sơn, Tân Phong Ngũ Đoan, Ngũ Phúc, Kiến Quốc, Tôm thẻ - Tân Trào, Cá – Tân Phong, Tú Sơn...). Đến nay, cơ giới hóa áp dụng ở hầu hết các quy trình sản xuất; tỷ lệ sử dụng cây, con giống chất lượng trên 70%;

+ Huyện đã xây dựng được một số mô hình liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm như: mô hình lúa hữu cơ tại xã Ngũ Phúc, Kiến Quốc; mô hình trồng hoa tại xã Du Lễ, Hữu Bằng; mô hình trồng cây ăn quả tại xã Thụy Hương, Đông Phương, mô hình trồng rau tại xã Thụy Hương...Triển khai một số mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trồng rau ăn lá, rau ăn quả trong nhà lưới tại xã Ngũ Đoan, Tú Sơn, Kiến Quốc; mô hình nuôi trồng thủy sản sử dụng chế phẩm sinh học tại xã Tú Sơn, Tân Phong; nuôi thâm canh tôm thẻ chân trắng tại xã Tân Trào, Đoàn Xá. Triển khai thực hiện 11 mô hình thí điểm tích tụ ruộng đất chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi năm 2019.

+ Đến nay đã có 02 sản phẩm được chứng nhận là sản phẩm OCOP của thành phố (gạo ruộng rươi, cá kho làng chài); 1 số sản phẩm đang xây dựng và phát triển thương hiệu: Mật ong rừng ngập mặn; nấm thảo dược; gạo nếp Tân Trào, bánh đa Đông Phương, chả cá chày Đại Hợp, nước mắm Quần Mực...

- Về sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: Trên địa bàn huyện có 46 doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp thu hút trên 5000 lao động với thu nhập từ 5-10 triệu đồng/tháng.

4.6.3. Tự đánh giá: Đạt

4.7. Tiêu chí số 7 (Môi trường)

4.7.1. Yêu cầu tiêu chí:

- Hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện đạt tiêu chuẩn.
- 100% Cơ sở sản xuất, chế biến, dịch vụ (công nghiệp, làng nghề, chăn nuôi, chế biến lương thực - thực phẩm) thực hiện đúng các quy định về bảo vệ môi trường.

4.7.2. Kết quả thực hiện:

* Về thu gom, xử lý chất thải rắn:

- Lượng chất thải rắn phát sinh trên địa bàn huyện từ 45-55 tấn/ngày-đêm. Toàn huyện đã thành lập được 95 tổ thu gom rác với 255 lao động tại 17 xã; Tàn

suất thu gom gom, vận chuyển rác từ các hộ gia đình, cá nhân ra vị trí tập kết 1 lần/ngày; mức phí vệ sinh môi trường tại các xã đang thu dao động từ 40.000 đồng/hộ/tháng lượng chất thải được thu gom, xử lý đạt 100%;

- Huyện có 1 lò đốt rác, trung bình một ngày xử lý được 16 tấn rác cho 3 xã Đại Hợp, Đoàn Xá, Đại Hà. Lượng chất thải rắn còn lại được thu gom và xử lý bằng hình thức chôn lấp tại các bãi rác tạm. Việc xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện cơ bản thực hiện đúng các quy định về bảo vệ môi trường; qua đó, góp phần quan trọng trong công tác bảo vệ môi trường, sức khoẻ của nhân dân và tình hình an ninh, trật tự trên địa bàn.

- Chất thải rắn y tế: Trên địa bàn huyện có 1 Trung tâm Y tế, 1 phòng khám đa khoa, 18 trạm y tế xã, thị trấn, 135 cơ sở hành nghề y dược ngoài công lập. Trung tâm y tế có lò đốt rác thải y tế tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế, đảm bảo quy trình để xử lý toàn bộ rác thải y tế phát sinh trong bệnh viện. Chất thải rắn y tế trên địa bàn huyện đã được phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định tại Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT ngày 31/12/2015 của Bộ Y tế và Bộ Tài nguyên - Môi trường quy định về quản lý chất thải y tế.

- Chất thải bao bì thuốc bảo vệ thực vật: UBND huyện đã chỉ đạo, các phòng, ban ngành, đoàn thể phối hợp với các cơ quan chuyên môn trực thuộc Sở NN&PTNT tập huấn, hướng dẫn các xã, thị trấn, các thôn cùng người dân, doanh nghiệp... Hâu hết, các địa phương đều có bể thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng. Việc thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng theo Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 16/5/2016 của liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Tài nguyên và Môi trường.

- Ủy ban nhân dân huyện đã lựa chọn khu xử lý chất thải rắn tập trung của huyện tại bãi rác thôn Hòa Nhất, xã Ngũ Đoan và trình các sở, ban, ngành xem xét, phê duyệt.

* Cơ sở sản xuất, chế biến, dịch vụ (công nghiệp, làng nghề, chăn nuôi, chế biến lương thực - thực phẩm)

- Trên địa bàn huyện có 97 cơ sở sản xuất, chế biến, dịch vụ. Các cơ sở đều có báo cáo đánh giá tác động môi trường, hoặc đề án hoặc cam kết bảo vệ môi trường theo đúng quy định; Hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện đều chỉ đạo các cơ quan chuyên môn tổ chức kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các cơ sở sản xuất, chế biến thủy sản, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn huyện. Qua công tác kiểm tra, ý thức chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường của các cơ sở kinh doanh, dịch vụ đều thực hiện tương đối tốt, cơ bản đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường trong sản xuất kinh doanh theo quy định.

- Tình hình xử lý chất thải trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản: Trên địa bàn huyện hiện có 124 trang trại tổng hợp, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản. Các khu chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản tập trung trên địa bàn huyện đều được quy hoạch và xây dựng ngoài khu dân cư và được đầu tư xây dựng các công trình bảo vệ môi trường theo quy định như: Hệ thống hầm Bioga, hệ thống thu gom chất thải, nước thải, khí, mùi; giải cây xanh xung quanh... Đa số các hộ chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện đa số đã áp dụng các biện pháp xử lý chất thải bằng hầm biogas, đệm sinh học, xây dựng môi hình VAC trong hoạt động trang trại,... không thải chất thải chưa qua xử lý ra môi trường xung quanh, đảm bảo các quy định về bảo vệ môi trường theo luật Bảo vệ môi trường.

4.7.3. *Tự đánh giá:* Đạt

4.8. Tiêu chí số 8 (An ninh trật tự xã hội)

4.8.1. *Yêu cầu tiêu chí:* Đảm bảo an toàn an ninh, trật tự xã hội

4.8.2. *Kết quả thực hiện:*

- Hàng năm, Huyện ủy ban hành Chỉ thị, UBND Huyện ban hành Kế hoạch lãnh đạo, chỉ đạo về công tác đảm bảo ANTT và xây dựng phong trào "Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc". 100% các xã đều xây dựng Nghị quyết, kế hoạch về công tác bảo vệ ANTT. Không xảy ra tình trạng khiếu kiện đông người, kéo dài, khiếu kiện vượt cấp.

- Trên địa bàn huyện không có tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội, các loại tội phạm, tệ nạn xã hội và vi phạm pháp luật khác được kiểm chế. Số vụ phạm pháp hình sự hàng năm đều giảm, tỷ lệ phá án ở mức cao (94,71%). An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững; triển khai thực hiện nghiêm túc, hiệu quả các chủ trương của Trung ương, thành phố về công tác ANTT. Các chương trình quốc gia phòng, chống tội phạm được triển khai có hiệu quả; lực lượng công an được quan tâm xây dựng, củng cố; luôn chủ động nắm bắt tình hình, tập trung trấn áp triệt phá tội phạm hình sự, tội phạm kinh tế, nhất là tội phạm có tổ chức, tội phạm mới, các tệ nạn xã hội, đảm bảo ATGT, phòng chống cháy nổ; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc được xây dựng và phát huy mang lại hiệu quả cao; An ninh chính trị được duy trì ổn định, trị an xã hội huyện được bảo đảm, là một trong những nhân tố quan trọng góp phần cải thiện hình ảnh huyện, môi trường đầu tư, thu hút khách du lịch. Đến năm 2019, hoàn thành bố trí lực lượng Công an chính quy về các xã trên địa bàn huyện, bước đầu phát huy hiệu quả rõ rệt.

- Hàng năm lực lượng vũ trang huyện hoàn thành tốt nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự tại địa phương.

4.8.3. *Tự đánh giá:* Đạt

4.9. Tiêu chí số 9 (Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới)

4.9.1. Yêu cầu tiêu chí:

- Ban Chỉ đạo Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp huyện được kiện toàn tổ chức và hoạt động đúng quy định.
- Văn phòng Điều phối Chương trình nông thôn mới cấp huyện được tổ chức và hoạt động đúng quy định.

4.9.2. Kết quả thực hiện:

*** Ban Chỉ đạo**

- Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới huyện Kiến Thụy được thành lập tại Quyết định số 2533/QĐ-UBND ngày 15/11/2010 của UBND huyện về việc thành lập Ban Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới huyện Kiến Thụy. Ban chỉ đạo có Quy chế hoạt động riêng, thường xuyên được kiện toàn, khi có sự thay đổi về nhân sự.

- Trưởng ban là đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, cùng các Phó trưởng Ban Chỉ đạo thực hiện tốt công tác xây dựng chương trình và kế hoạch thực hiện nông thôn mới trên địa bàn, đề xuất các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp và nhu cầu kinh phí thực hiện nông thôn mới báo cáo Ủy ban nhân dân huyện; Chỉ đạo các cơ quan chức năng, các xã xây dựng nông thôn mới, các cơ quan, đoàn thể, tổ chức chính trị tham gia thực hiện các nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới phù hợp với yêu cầu thực tiễn của địa phương.

*** Văn phòng điều phối**

- Văn phòng Điều phối nông thôn mới huyện Kiến Thụy được thành lập tại Quyết định số 2789/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của Ủy ban nhân dân huyện Kiến Thụy về việc thành lập Văn phòng Điều phối chương trình nông thôn mới huyện Kiến Thụy. Văn phòng điều phối nông thôn mới của huyện thường xuyên được kiện toàn khi có sự thay đổi về mặt nhân sự, thực hiện đúng vai trò, chức năng, quyền hạn theo quy định tại 1996/QĐ-TTg ngày 04/11/2014; Quyết định số 1920/QĐ-TTg ngày 05/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và biên chế của Văn phòng Điều phối giúp Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới các cấp.

- Văn phòng Điều phối nông thôn mới huyện thực hiện tốt nhiệm vụ tham mưu xây dựng quy chế làm việc của Ban Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới của huyện, xây dựng chương trình làm việc, nội dung hội nghị, hội thảo, kế hoạch, tập huấn, báo cáo theo yêu cầu của trưởng ban; xây dựng chương trình hoạt động hàng năm về mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp, kinh phí thực hiện nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020. Tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện chương trình

hàng năm, kiến nghị đề xuất các biện pháp giải quyết các vấn đề phát sinh và thực hiện các nhiệm vụ đột xuất do trường ban chỉ đạo phân công.

4.9.3. Tự đánh giá: Đạt

V. TÌNH HÌNH NỢ XÂY DỰNG CƠ BẢN TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

Thực hiện sự chỉ đạo của UBND thành phố về việc không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới, trong những năm qua huyện Kiến Thụy đã chỉ đạo các địa phương trên cơ sở đa dạng nguồn vốn huy động, đầu tư xây dựng các công trình theo thứ tự ưu tiên, đảm bảo không còn nợ đọng xây dựng cơ bản. Tính đến hết tháng 6/2020, tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trên địa bàn huyện cụ thể như sau:

- Đối với các xã về đích nông thôn mới trước năm 2019, không có nợ xây dựng cơ bản;

- Đối với các xã về đích năm 2019 (Du Lễ, Đại Đồng, Đại Hợp, Kiến Quốc, Tú Sơn) kinh phí còn nợ 6,623 tỷ đồng. Ngày 28/4/2019, HĐND huyện Kiến Thụy đã tổ chức kỳ họp thứ 16 (bất thường), ban hành Nghị quyết số 116/NQ-HĐND về việc bổ sung Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 5 năm (2016-2020) và phân bổ vốn thanh toán cho các công trình xây dựng nông thôn mới của 5 xã: Du Lễ, Kiến Quốc, Tú Sơn, Đại Hợp, Đại Đồng năm 2020, theo đó bố trí 6,623 tỷ đồng từ nguồn tăng thu ngân sách năm 2020 để thanh toán nợ xây dựng cho các công trình xây dựng nông thôn mới tại các xã nói trên.

VI. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

Là huyện có xuất phát điểm thấp so với các huyện trong Thành phố, xây dựng NTM trong điều kiện kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn. Được sự quan tâm của Thành phố, sự lãnh đạo, chỉ đạo của Huyện ủy, Ủy ban nhân dân huyện, sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sự chung tay góp sức của toàn xã hội; đặc biệt, với tinh thần chủ động, phát huy cao vai trò chủ thể của người dân trong xây dựng nông thôn mới, chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới sau 10 năm thực hiện đã đạt được nhiều kết quả quan trọng: diện mạo nông thôn Kiến Thụy thay đổi rõ rệt toàn diện, nhất là kết cấu hạ tầng giao thông; kinh tế nông thôn phát triển khá với nhiều mô hình và hình thức tổ chức sản xuất tiên bộ, hiệu quả; các lĩnh vực văn hóa, y tế, giáo dục phát triển toàn diện; đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn được nâng cao, điều kiện sống được đảm bảo hơn, thu nhập bình quân của người dân đạt 51,7 triệu/người/năm. Người dân nông thôn ngày càng được hưởng thụ nhiều hơn các tiện ích, dịch vụ công và được chăm lo cuộc sống ngày càng tốt hơn; an ninh chính trị, trật tự xã hội đảm bảo, xã hội bình yên; đội ngũ cán bộ các cấp, các ngành ngày càng trưởng thành và có trách nhiệm hơn với nhân dân.

2. Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

- Quá trình thực hiện xây dựng nông thôn mới bước đầu còn lúng túng, gặp nhiều khó khăn, tiến độ thực hiện còn chậm, chưa đáp ứng yêu cầu đặt ra.

- Việc huy động nguồn lực từ nhân dân, doanh nghiệp và vốn xã hội hóa thực hiện xây dựng nông thôn mới theo đề án được phê duyệt còn hạn chế. Xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn cần nhu cầu vốn lớn, song nguồn ngân sách của các địa phương có hạn, chưa huy động được nhiều sự đóng góp của các tổ chức, nhân dân. Việc triển khai thực hiện dự án đầu tư giá quyền sử dụng đất tạo vốn xây dựng nông thôn mới gặp không ít khó khăn.

- Kinh tế phát triển chưa thật sự bền vững; sản xuất vẫn ở quy mô nhỏ; chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong sản xuất nông nghiệp còn chậm; các HTX sản xuất kinh doanh dịch vụ nông nghiệp chưa phát huy được hết hiệu quả chưa cao, chưa thực sự phát huy được vai trò trong ứng dụng, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, góp phần tạo thêm nhiều việc làm mới, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của người dân nông thôn. Hoạt động xúc tiến thương mại, tổ chức thị trường, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp chưa theo kịp yêu cầu sản xuất; một số ngành nghề thủ công đang dần bị mai một.

- Việc xử lý rác thải sinh hoạt gặp nhiều khó khăn: 14 xã trên địa bàn huyện xử lý theo phương thức chôn lấp đơn giản hoặc tập kết ra các khu vực đất công cộng ngay tại địa phương;

**** Nguyên nhân của những tồn tại hạn chế:***

- Nguyên nhân khách quan:

+ Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn còn nhiều rủi ro, hiệu quả thấp trong khi các cơ chế, chính sách của Nhà nước về nông nghiệp, nông dân, nông thôn chưa tạo đủ động lực thu hút mạnh mẽ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

+ Vốn ngân sách Trung ương, Thành phố hỗ trợ, đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn, nhất là cho Chương trình xây dựng NTM còn thấp so với yêu cầu, trong khi nguồn ngân sách của địa phương còn khó khăn, nguồn lực trong nhân dân còn hạn chế.

- Nguyên nhân chủ quan:

+ Cấp ủy, chính quyền một số địa phương chưa thực sự quyết liệt, chủ động, sáng tạo, sâu sát trong lãnh đạo, chỉ đạo và triển khai thực hiện Chương trình.

+ Công tác tuyên truyền về xây dựng NTM ở một số địa phương chưa thường xuyên, hiệu quả chưa cao. Nhận thức của một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân dân về Chương trình xây dựng NTM còn chưa đầy đủ và toàn diện; Ý thức bảo vệ môi trường của người dân trong một số khu sản xuất chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản còn hạn chế.

3. Bài học kinh nghiệm

Qua quá trình 10 năm tổ chức thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, huyện Kiến Thụy đã tổng kết và rút ra một số bài học kinh nghiệm chủ yếu sau:

(1) Phải có sự thống nhất, quyết tâm chính trị cao trong lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện Chương trình; phải huy động được sự tham gia của cả Hệ thống chính trị và các tầng lớp nhân dân.

(2) Phải làm tốt công tác tuyên truyền, vận động, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân; để người dân nông thôn nhận thức rõ: làm NTM là làm cho chính người dân nông thôn hưởng thụ; người dân nông thôn phải là chủ thể chính trong xây dựng NTM.

(3) Chủ động, sáng tạo lựa chọn bước đi, cách làm phù hợp:

- Kế hoạch triển khai xây dựng NTM phải cụ thể, chi tiết, xác định rõ nguồn lực, đảm bảo tính khả thi lấy sản xuất (nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề) làm tiền đề; Lựa chọn các nội dung, tiêu chí thuận lợi, cần ít vốn đầu tư triển khai trước; chọn đòn điền đổi thửa là khâu đột phá trong xây dựng NTM.

- Trong xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn, trước hết phải ưu tiên đầu tư làm trước các công trình phục vụ phát triển kinh tế; Phải kế thừa tối đa các công trình hiện có. Xây dựng NTM theo phương châm: *“Làm từ đồng ruộng về làng, làm từ hộ gia đình ra thôn xóm, làm từ thôn xóm lên xã. Xã chủ trì xây dựng các công trình của xã; các thôn, xóm chủ trì xây dựng các công trình của thôn, xóm; các hộ dân lo cải tạo ao, vườn, sân, ngõ và 3 công trình thiết yếu của hộ gia đình.*

- Phân cấp đầu tư và quản lý đối với việc đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng NTM ở địa phương để giảm chi phí và nâng cao hiệu quả vốn đầu tư.

(4) Thực hiện tốt Pháp lệnh dân chủ ở cơ sở và các quy định về công khai tài chính trong quá trình huy động và sử dụng các nguồn lực xây dựng nông thôn mới.

(5) Có cơ chế khuyến khích, động viên khen thưởng phù hợp nhằm tạo động lực cho các phong trào thi đua xây dựng NTM. Thường xuyên biểu dương khen thưởng kịp thời những cá nhân, doanh nghiệp, hộ gia đình có nhiều đóng góp và thành tích trong xây dựng NTM.

(6) Phải huy động tốt các nguồn lực, nhất là nguồn lực xã hội hóa trong xây dựng NTM.

VII. KẾ HOẠCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI

1. Quan điểm chỉ đạo

- Xây dựng nông thôn mới huyện Kiến Thụy phù hợp với tiến trình công nghiệp hóa và đô thị hóa thành phố Hải Phòng theo quan điểm tại Nghị quyết 45-NQ/TW ngày 24/01/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Có hạ tầng kiên cố, đồng bộ, kết nối các huyện, thành phố; cảnh quan môi trường thường xuyên xanh sạch; nếp sống văn minh, tiến bộ, giàu bản sắc truyền thống; xã hội nông thôn trật tự, an toàn, bình yên; kinh tế phát triển, bền vững; đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân được nâng cao; từng bước xây dựng mở rộng thị trấn Núi Đồi thành đô thị loại IV, đô thị vệ tinh sinh thái của Thành phố; Quy hoạch xây dựng xã Tú Sơn, Tân Trào trở thành thị trấn mới.

2. Mục tiêu

- Không ngừng củng cố, nâng chất toàn diện các tiêu chí NTM cấp xã, cấp huyện phấn đấu đến năm 2025, 100% số xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu, huyện Kiến Thụy trở thành huyện NTM kiểu mẫu văn minh giàu đẹp.

- Huy động mọi nguồn lực để phát triển kinh tế xã hội, phấn đấu tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2021-2025 bình quân (tính theo giá trị sản xuất) đạt 15% - 17%; cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng Nông nghiệp-Thủy sản 14%; Công nghiệp-Xây dựng 41%; Thương mại-Dịch vụ 45%;

+ Thu nhập bình quân/đầu người: 81 triệu đồng/người/năm;

+ Tỷ lệ lao động trong độ tuổi lao động có việc làm thường xuyên đạt $\geq 95\%$;

+ Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn quốc gia 0,2%

+ Tỷ lệ người dân sử dụng nước sạch 100%.

+ Tỷ lệ rác thải rắn được thu gom, xử lý đạt 95%.

VIII. CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Về quy hoạch

Trên cơ sở quy hoạch đã xđược phê duyệt, tiếp tục rà soát, điều chỉnh bổ sung quy hoạch cho phù hợp với tình hình và định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện và thành phố. Phát huy lợi thế, tiềm năng của huyện thu hút doanh nghiệp đầu tư trên địa bàn. Quy hoạch các cụm công nghiệp gắn kết với phát triển dịch vụ du lịch

2. Về hạ tầng kinh tế - xã hội

2.1. Giao thông: Xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ kết nối với thành phố và khu vực Đông Bắc Bộ. Phấn đấu đến năm 2025 hạ tầng giao thông của huyện tạo thành hệ thống đồng bộ gồm hệ thống đường bộ, hệ thống bãi đỗ xe, nơi đón, trả khách xe buýt, bến xe khách nội tỉnh; có hệ thống bến bãi bốc

xếp hàng hóa ven sông Văn Úc phát triển đáp ứng yêu cầu vận tải thủy của huyện và khu vực.

- Huy động mọi nguồn lực, tiếp tục xây dựng và nâng cấp các tuyến đường giao thông nông thôn đảm bảo tiêu chí về giao thông theo Bộ Tiêu chí xã nông thôn mới kiểu Hải Phòng giai đoạn 2020 - 2025

- Tiếp tục hoàn thành các công trình dự án giao thông đã được thành phố phê duyệt. Khai thác, kết nối hệ thống giao thông của huyện với tuyến đường bộ ven biển, đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, đường tỉnh 362, 363 gắn với đầu tư xây dựng các bến xe khách của huyện. Đẩy mạnh công tác giải phóng mặt bằng, khai thác tốt các nguồn vốn để bố trí kinh phí cho các dự án triển khai, thực hiện kịp tiến độ.

- Phát triển hạ tầng giao thông theo hướng phục vụ phát triển nông nghiệp, công nghiệp và du lịch tâm linh, du lịch sinh thái của địa phương; thu hút đầu tư, xây dựng hạ tầng giao thông kết nối các cụm công nghiệp, dịch vụ trên địa bàn với hệ thống giao thông của thành phố và khu vực. Tăng cường công tác quản lý xây dựng cơ bản, đầu tư có trọng điểm, chống thất thoát, lãng phí, đảm bảo chất lượng các công trình, không để phát sinh nợ xây dựng cơ bản.

2.2. Thủy lợi

- Tiếp tục rà soát, xây dựng, nâng cấp hệ thống các công trình thủy lợi theo định hướng chống biến đổi khí hậu, đáp ứng yêu cầu tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới.

- Tổ chức tốt công tác quản lý, phân phối nước trên toàn hệ thống, đảm bảo 100% diện tích đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện được tưới tiêu chủ động đáp ứng yêu cầu sản xuất. Chủ động, thực hiện tốt công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn.

2.3. Điện nông thôn

Thường xuyên kiểm tra, di tu, bảo trì, nâng cấp chính trang, mạng lưới điện nông thôn đảm bảo cung cấp điện thường xuyên, an toàn, ổn định đáp ứng yêu cầu sản xuất, sinh hoạt của người dân và mỹ quan nông thôn. Phấn đấu đến năm 2025, đáp ứng trên 85% nhu cầu điện cho cụm công nghiệp, làng nghề, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản taaph trung theo quy hoạch được duyệt.

2.4. Trường học

Quan tâm đầu tư, xây dựng, nâng cấp nhà lớp học và các công trình phụ trợ; bổ sung đầy đủ trang thiết bị dạy học; tiếp tục đổi mới công tác quản lý giáo dục, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý và đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục; phấn đấu đến năm 2025, 100% số trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia.

3. Kinh tế và tổ chức sản xuất

Khai thác, phát huy tiềm năng, lợi thế để phát triển nhanh và bền vững; chuyển dịch cơ cấu kinh tế công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng hàng hóa, nâng cao chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh; huy động các nguồn lực xây dựng thôn, xã Nông thôn mới kiểu mẫu và bảo đảm môi trường sinh thái.

3.1. Phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa tập trung, ứng dụng công nghệ cao

- Đẩy mạnh việc tích tụ ruộng đất, xây dựng và mở rộng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung; thực hiện các chính sách khuyến khích phát triển sản xuất để thu hút đầu tư vào nông nghiệp đặc biệt là nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; phát triển các mô hình hợp tác xã, tổ hợp tác hoạt động hiệu quả để tổ chức sản xuất theo hướng lên kết sản xuất – tiêu thụ sản phẩm; tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ cao, đặc biệt là công nghệ sơ chế, chế biến nông sản vào sản xuất; đẩy mạnh triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP).

- Lĩnh vực thủy sản: Phát triển thủy sản trở thành ngành mũi nhọn; ứng dụng khoa học kỹ thuật để nuôi thâm canh tại các vùng tập trung hiện có gắn với chế biến thủy sản; thực hiện chuyển đổi diện tích đất sâu trũng trồng lúa kém hiệu quả sang trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản theo hướng sinh thái. Từng bước khôi phục đội tàu đánh bắt xa bờ; ứng dụng cơ giới hóa, công nghệ cao để giảm chi phí, nâng cao hiệu quả đánh bắt góp phần giữ vững an ninh chủ quyền biển đảo.

- Lĩnh vực chăn nuôi: Quy hoạch, phát triển chăn nuôi tập trung theo hướng công nghiệp, khép kín, bảo vệ môi trường tại các vùng xa khu dân cư. Tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh cho đàn vật nuôi; khuyến khích phát triển các tổ hợp tác, hợp tác xã chăn nuôi; xây dựng và quản lý các cơ sở giết mổ tập trung.

- Lĩnh vực trồng trọt: Đẩy mạnh tích tụ ruộng đất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa theo hướng duy trì diện tích đất trồng lúa từ 2000 – 2500 ha; diện tích còn lại chuyển sang trồng cây rau màu, cây ăn quả và trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản. Tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật về giống, phân bón, cơ giới hóa, công nghệ cao... vào sản xuất để nâng cao giá trị trên một đơn vị canh tác.

- Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng thủy lợi, thủy lợi nội đồng phục vụ sản xuất; tăng cường các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu (xâm nhập mặn, nước biển dâng...).

3.2. Phát triển công nghiệp, xây dựng theo hướng hiện đại, thân thiện với môi trường

Thực hiện các biện pháp thu hút đầu tư phát triển ngành công nghiệp, thương mại, dịch vụ theo hướng có chọn lọc, trọng tâm, trọng điểm. Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích các doanh nghiệp tiếp thu các ứng dụng khoa

học và công nghệ mới công nghệ hiện đại, tiết kiệm nhiên liệu, thân thiện với môi trường. Đổi mới công tác xúc tiến đầu tư theo hướng chuyên nghiệp, có trọng điểm, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư có công nghệ cao.

Tiến hành xây dựng cụm công nghiệp Tân Trào vào năm 2020 và khu công nghiệp Ngũ Phúc vào năm 2022. Xây dựng các khu thương mại, dịch vụ tại các xã Thụy Hương, Tú Sơn để tăng cường khả năng cạnh tranh, thu hút đầu tư và khai thác lợi thế về sử dụng đất và gắn với lợi thế sông biển, đường bộ ven biển trong quy hoạch phát triển công nghiệp của địa phương.

Phát triển các ngành công nghiệp phục vụ cho nông nghiệp, nông thôn, nhất là phục vụ cho ngành sản xuất và chế biến sản phẩm nông nghiệp. Bên cạnh đó đẩy mạnh phát triển nghề và làng nghề truyền thống gắn với phát triển du lịch sinh thái của địa phương nhằm tận dụng tối đa nguồn nguyên liệu và nguồn nhân công tại chỗ.

3.3. Phát triển mạnh các ngành thương mại, dịch vụ, du lịch

Đẩy mạnh phát triển cơ sở hạ tầng thương mại; phát triển mạng lưới thương mại, mở rộng thị trường. Khuyến khích, tạo điều kiện cho các hộ kinh doanh hình thành các cửa hàng chuyên doanh, siêu thị và trung tâm thương mại, trung tâm mua sắm gắn với thực hiện chương trình “đưa hàng Việt về nông thôn” để giới thiệu, quảng bá sản phẩm. Từng bước hình thành các khu thương mại và dịch vụ trên cơ sở nâng cấp các chợ tại các xã, thị trấn.

Đẩy mạnh thu hút đầu tư, từng bước hình thành các resort nghỉ dưỡng nông thôn, các khu du lịch sinh thái, nông trại sản xuất nông nghiệp sạch – thông minh phục vụ tham quan du lịch, gắn với phát triển hệ thống nhà hàng, khách sạn tương ứng. Tăng cường quảng bá du lịch sinh thái, tâm linh (Khu tưởng niệm Vương triều nhà Mạc, hệ thống di tích và các lễ hội); đầu tư phát triển hệ thống nhà hàng ăn uống đặc sản, an toàn thực phẩm.

Khuyến khích các cơ sở lưu trú nâng cao chất lượng dịch vụ kết hợp phát triển các dịch vụ bổ sung như dịch vụ chăm sóc sức khỏe, dịch vụ giải trí, các loại hình văn hoá ẩm thực, dịch vụ hàng lưu niệm v.v... Mở rộng và tăng cường hợp tác với các doanh nghiệp du lịch nhằm thu hút nguồn vốn đầu tư từ các nguồn xã hội hóa và quảng bá các sản phẩm du lịch của huyện. Phối hợp với các quận, huyện khác như Đồ Sơn, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo để phát triển loại hình du lịch du khảo đồng quê, du lịch thể thao; Luân phiên đăng cai tổ chức các lễ hội.

Tăng cường công tác quản lý Nhà nước đối với các khu di tích lịch sử và bảo vệ tài nguyên môi trường; quản lý chặt chẽ các doanh nghiệp, nhắc nhở giúp doanh nghiệp thực hiện đúng những quy định trong kinh doanh dịch vụ lưu trú và ăn uống, kiểm tra, giám sát chất lượng của các nguồn thực phẩm cho nhà hàng cần đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Nâng cao nhận thức của cộng

đồng về phát triển du lịch sinh thái trong sự khai thác tiềm năng, thế mạnh của huyện.

Khai thác triệt để diện tích mặt bằng hiện có, đẩy mạnh phát triển ngành cho thuê kho bãi, từng bước hình thành hệ thống dịch vụ nhà ở cho thuê cho công nhân khi khu, cụm công nghiệp được xây dựng. Tăng cường đầu tư phương tiện, nâng cao năng lực các doanh nghiệp, hiện đại hóa phương tiện vận tải, hệ thống kho bãi, nhà xưởng... đáp ứng yêu cầu khách hàng nhất là các doanh nghiệp ven sông Văn Úc. Đẩy mạnh loại hình vận tải đường thủy, khai thác lợi thế, tiềm năng của huyện, kết hợp vận tải đường thủy và đường bộ.

4. Môi trường

Đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức của cán bộ, nhân dân về phát triển kinh tế nhất là phát triển công nghiệp phải gắn với bảo vệ môi trường; các cơ sở sản xuất phải tuân thủ chặt chẽ các quy định về bảo vệ môi trường. Hướng dẫn các hộ chăn nuôi xây dựng chuồng trại hợp vệ sinh, hệ thống xử lý chất thải đáp ứng tiêu chuẩn đề ra, bảo đảm vệ sinh môi trường.

Tăng cường quản lý thu gom xử lý chất thải, đặc biệt là rác thải sinh hoạt, khu vực nông nghiệp, nông thôn; đồng thời tiến hành phân loại rác thải đầu nguồn. Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về môi trường, thường xuyên đánh giá hiện trạng môi trường khu vực các cơ sở sản xuất công nghiệp, hành lang bảo vệ nguồn nước sông Đa Độ. Triển khai nhanh việc bố trí các điểm tập kết, thu gom chất thải rắn để vận chuyển đi, những điểm tập kết CTR cần xây dựng tường bao, không làm ảnh hưởng đến mỹ quan khu vực và môi trường xung quanh.

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất chế biến nông sản thực phẩm, nhất là công nghệ cao, công nghệ sạch, không gây ô nhiễm môi trường, tạo ra sản phẩm có độ vệ sinh an toàn thực phẩm cao, có khả năng cạnh tranh cao trên thị trường. Tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức về trách nhiệm và nghĩa vụ của những người sản xuất, kinh doanh và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong việc bảo vệ sức khỏe cộng đồng và môi trường; thường xuyên tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các hành vi, vi phạm về môi trường.

5. Lĩnh vực văn hóa, y tế, giáo dục

5.1. Cơ sở vật chất văn hóa

- Huy động nguồn lực để xây mới, sửa chữa, nâng cấp đầu tư trang thiết bị cho các nhà văn hóa, khu thể thao xã thôn, hình thành khu vực sinh hoạt văn hóa cộng đồng cho dân cư nông thôn, đảm bảo môi trường văn hóa lành mạnh, đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc gắn với bảo tồn, phát huy giá trị các di sản văn hóa, lịch sử

- Đẩy mạnh phong trào “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*” gắn với xây dựng huyện nông thôn mới, xã nông thôn mới kiểu mẫu. Quan tâm trùng tu tôn tạo, phát huy các giá trị di tích lịch sử - văn hóa gắn với phát triển du lịch ở các khu di tích; tăng cường quảng bá tiềm năng du lịch của huyện, kêu gọi và tranh thủ các nguồn lực để đầu tư vào các điểm du lịch. Cùng cố, nâng cao chất lượng công tác thông tin tuyên truyền trên các phương tiện truyền thông đại chúng góp phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Từng bước hiện đại hóa cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng phát thanh. Quan tâm phát triển sự nghiệp thể dục thể thao, phát triển các loại hình hoạt động thể dục - thể thao. Tiếp tục đẩy mạnh phong trào “*Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại*”. Giữ gìn, phát huy, quảng bá hình ảnh về những giá trị văn hóa tốt đẹp của huyện; mở rộng quy mô các lễ hội truyền thống tạo điểm nhấn phát triển du lịch; xây dựng Kiến Thụy trở thành điểm đến hấp dẫn của thành phố và khu vực.

5.2. Giáo dục - đào tạo, phát triển nguồn nhân lực: Cùng cố vững chắc kết quả phổ cập giáo dục các bậc học. Tiếp tục đổi mới công tác quản lý giáo dục, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý và đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục; Tập trung xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia (100% số trường học đạt chuẩn quốc gia); tạo sự chuyển biến tích cực chất lượng giáo dục phổ thông, nâng cao kết quả xếp hạng điểm thi vào lớp 10 THPT; nâng cao chất lượng học sinh giỏi cấp thành phố (đứng tốp giữa của thành phố); Tỷ lệ học sinh thi đỗ vào các trường cao đẳng, đại học trọng điểm của cả nước đạt cao. Tăng cường chất lượng công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện. Đồng thời luôn chú trọng đẩy mạnh các hoạt động khuyến học, khuyến tài trên địa bàn huyện.

5.3. Xây dựng và phát triển y tế, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe cho nhân dân: Chú trọng nâng cao chất lượng y tế, nhất là y tế tại cơ sở. Nâng cấp Trung tâm Y tế huyện đáp ứng yêu cầu khám chữa bệnh của nhân dân, phát triển chất lượng y tế tại Đa khoa Tú Sơn, đề nghị xây dựng đa khoa cụm xã Đại Hà. Chú trọng công tác y tế dự phòng và mô hình y tế gia đình. Tăng cường đào tạo chuyên môn, nâng cao ý thức cho cán bộ y tế; tăng cường các nguồn lực, trang thiết bị, cơ sở hạ tầng cho các cơ sở y tế; thực hiện tốt công tác y tế dự phòng và các chương trình mục tiêu quốc gia; nâng cao chất lượng khám chữa bệnh của Trung tâm Y tế huyện và trạm xá các xã, định kỳ lấy ý kiến về sự hài lòng của nhân dân; tăng cường giám sát, phát hiện xử lý kịp thời dịch bệnh. Tăng cường quản lý nhà nước về hành nghề y dược tư nhân, an toàn thực phẩm, nâng cao tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (trên 95%). Đẩy mạnh công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình... phấn đấu đạt các mục tiêu, chỉ tiêu về y tế đã đề ra.

6. Hệ thống chính trị và an ninh trật tự

Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế, xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh. Duy trì nghiêm chế độ sẵn sàng chiến đấu, kịp thời xử lý các tình huống không để

bất ngờ xảy ra, giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; đấu tranh có hiệu quả với các hoạt động của các lực lượng thù địch, không để xảy ra điểm nóng. Tăng cường giáo dục quốc phòng toàn dân và bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh, nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên và nhân dân về đường lối quân sự của Đảng về chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Xây dựng khu vực phòng thủ huyện vững mạnh toàn diện về kinh tế, chính trị, quốc phòng - an ninh. Xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân bảo vệ vững chắc an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, chủ động phòng ngừa, kiên quyết đấu tranh phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội; phòng chống cháy, nổ; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tạo môi trường thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm cuộc sống bình yên cho nhân dân. Xây dựng lực lượng công an huyện vững mạnh toàn diện, hoàn thành tốt nhiệm vụ trong tình hình mới. Nâng cao hiệu quả hoạt động của lực lượng Công an chính quy tại các xã, đảm bảo ổn định tình hình an ninh nông thôn. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao ý thức chấp hành Luật giao thông gắn với triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp về kiểm chế tai nạn giao thông. Tích cực, chủ động trong công tác phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn.

Trên đây là báo cáo kết quả xây dựng Nông thôn mới đến năm 2020 của huyện Kiến Thụy. UBND huyện Kiến Thụy kính trình UBND thành phố thẩm tra, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trình Thủ tướng chính phủ phê duyệt công nhận huyện Kiến Thụy đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020./.

Nơi nhận:

- Bộ NN&PTNT;
- Văn phòng ĐP NTM TW;
- TU, HĐND, UBND thành phố;
- BCĐ các CTMTQG thành phố (báo cáo)
- Văn phòng ĐP NTM thành phố;
- Thường trực HU, HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- BCĐ NTM huyện;
- UBND các xã;
- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc huyện;
- MTTQ VN, các tổ chức đoàn thể;
- Lưu: VT, NN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Tuấn

Phụ lục I. CÁC VĂN BẢN CỦA TRUNG ƯƠNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Báo cáo số...../BC-UBND ngày .../.../2020 của UBND huyện Kiến Thụy)

1. Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;
2. Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;
3. Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;
4. Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 – 2020;
5. Thông tư 41/2013/TT-BNNPTNT ngày 01/10/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;
6. Quyết định số 342/QĐ-TTg ngày 20 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi một số tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;
7. Quyết định số 372/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc xét công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới;
8. Quyết định 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Tiêu chí huyện nông thôn mới và Quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020;
9. Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020;
10. Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020;
11. Nghị quyết số 32/2016/QH 14 ngày 23/11/2016 của Quốc hội về việc tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả việc thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới gắn với cơ cấu lại ngành Nông nghiệp;
12. Quyết định 2540/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 về việc Ban hành Quy định Điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới; địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020;
13. Thông tư 35/2016/TT-BNNPTNT ngày 26/12/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện tiêu chí huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;
14. Quyết định số 414/QĐ-TTg ngày 04/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Kế hoạch triển khai Nghị quyết số 32/2016/QH14 ngày 23 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội về tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp;
15. Quyết định 691/QĐ-TTg ngày 05/6/2018 của Thủ tướng chính phủ về Ban hành tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2018-2020.

Phụ lục II. CÁC VĂN BẢN CỦA THÀNH PHỐ VỀ CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Báo cáo số...../BC-UBND ngày .../.../2020 của UBND huyện)

1. Quyết định số 2048/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2010 của UBND Thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hải Phòng giai đoạn 2010 - 2020.
2. Quyết định số 1369 /QĐ-UBND ngày 05 /9/2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Phê duyệt Kế hoạch Triển khai thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2011-2020 ;
3. Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 16/7/2012 của Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố Hải Phòng khóa XIV về xây dựng nông thôn mới thành phố Hải Phòng đến năm 2015, định hướng đến năm 2020;
4. Nghị quyết số 09/2012/NQ-HĐND ngày 20/7/2012 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về nhiệm vụ, giải pháp xây dựng nông thôn mới thành phố Hải Phòng giai đoạn 2012 -2015, định hướng đến năm 2020;
5. Kế hoạch số 7469/KH-UBND ngày 5/11/2012 về triển khai Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn thành phố;
6. Nghị quyết số 10/2013/NQ-HĐND ngày 25/7/2013 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về một số cơ chế chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng nông thôn mới trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2013 -2015, định hướng đến năm 2020;
7. Nghị quyết số 136/2016/NQ-HĐND ngày 22/8/2016 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về điều chỉnh, bổ sung một số cơ chế chính sách hỗ trợ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;
8. Nghị quyết số 151/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc thông qua Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2017 - 2020;
9. Quyết định số 575/QĐ-UBND ngày 15/3/2017 của UBND thành phố phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2017 - 2020.
10. Quyết định số 742/QĐ-UBND ngày 04/4/2017 của UBND thành phố về việc ban hành Bộ Tiêu chí xã nông thôn mới thành phố Hải Phòng giai đoạn 2016 - 2020.
11. Quyết định số 3376/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND thành phố về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu thành phố Hải Phòng giai đoạn 2020 – 2025;

Phụ lục III. TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI

Huyện Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng

(Kèm theo Báo cáo số/BC-UBND ngày/.../2020 của UBND huyện Kiến Thụy)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện	Kết quả huyện tự đánh giá
1	Quy hoạch	Có quy hoạch xây dựng trên địa bàn huyện được phê duyệt	Đạt	Đạt	Đạt
2	Giao thông	2.1. Hệ thống giao thông trên địa bàn huyện đảm bảo kết nối tới các xã	Đạt	Đạt	Đạt
		2.2. Tỷ lệ km đường huyện đạt chuẩn theo quy hoạch	100%	100%	Đạt
3	Thủy lợi	Hệ thống thủy lợi liên xã đồng bộ với hệ thống thủy lợi các xã theo quy hoạch	Đạt	Đạt	Đạt
4	Điện	Hệ thống điện liên xã đồng bộ với hệ thống điện các xã theo quy hoạch, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của cả hệ thống	Đạt	Đạt	Đạt
5	Y tế - Văn hóa - Giáo dục	5.1. Bệnh viện huyện đạt tiêu chuẩn bệnh viện hạng 3; Trung tâm y tế huyện đạt chuẩn quốc gia	Đạt	Đạt	Đạt
		5.2. Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện đạt chuẩn, có nhiều hoạt động văn hóa - thể thao kết nối với các xã có hiệu quả	Đạt	Đạt	Đạt
		5.3. Tỷ lệ trường Trung học phổ thông đạt chuẩn	≥ 60%	75 %	Đạt
6	Sản xuất	Hình thành vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung; hoặc có mô hình sản xuất theo chuỗi giá trị, tổ chức liên kết từ sản xuất đến tiêu thụ các sản phẩm chủ lực của huyện.	Đạt	Đạt	Đạt
7	Môi trường	7.1. Hệ thống thu gom, xử lý chất	Đạt	Đạt	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện	Kết quả huyện tự đánh giá
		thải rắn trên địa bàn huyện đạt tiêu chuẩn			
		7.2. Cơ sở sản xuất, chế biến, dịch vụ (công nghiệp, làng nghề, chăn nuôi, chế biến lương thực - thực phẩm) thực hiện đúng các quy định về bảo vệ môi trường	100%	100%	Đạt
8	An ninh, trật tự xã hội	Đảm bảo an toàn an ninh, trật tự xã hội	Đạt	Đạt	Đạt
9	Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới	9.1. Ban Chỉ đạo Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp huyện được kiện toàn tổ chức và hoạt động đúng quy định	Đạt	Đạt	Đạt
		9.2. Văn phòng Điều phối Chương trình nông thôn mới cấp huyện được tổ chức và hoạt động đúng quy định	Đạt	Đạt	Đạt

Phụ lục IV. KẾT QUẢ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TRONG CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
(Kèm theo Báo cáo số...../BC-UBND ngày .../.../2020 của UBND huyện Kiến Thụy)

ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Kết quả thực hiện									Dự kiến 2020	Tổng cộng
		2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019		
I	Vốn đầu tư trực tiếp từ NS Trung ương và NS thành phố	2.645	10.750	36.435	21.938	5.230	31.943	36.405	109.420	101.388	145.353	501.507
1	Vốn sự nghiệp	1.395	6.450	9.339	5.166	5.230	1.943	405	420	321		30.669
2	Vốn Xây dựng cơ bản	1.250	4.300	27.096	11.472	69.556	30.000	36.000	109.000	101.067	145.353	535.094
3	Vốn Trái phiếu Chính phủ				5.300	6.826	0	0				12.126
4	Vốn vay ưu đãi của Chính phủ											0
II	Vốn huy động các nguồn lực khác	79.118	131.134	139.600	28.326	189.718	19.182	17.326	26.370	51.174	33.213	715.162
1	Ngân sách huyện	4.724	41.363	35.147	10.023	9.695	10.760			7.661	3.700	123.073
2	Ngân sách xã		2.621	178	3.597	20.813	2.024			0		29.233
3	Huy động từ doanh nghiệp			255	2.034	8.727	247					11.263
4	Huy động từ dân cư tại chỗ	74.394	87.150	104.020	12.672	150.483	6.151	17.326	26.370	43.513,0	29.513,3	551.593
-	Hiền đất	72.756	83.208	83.161	6.678	78.012						323.815
+	Đất thổ cư	2.595	5.902	4.061	1.737	2.299	425					17.019
+	Đất nông nghiệp	70.161	77.306	79.100	28.824	75.713	535					331.639
-	Nhân công	80	332	7.954	1.158	48.200	5.704					63.428
-	Tiền mặt	1.558	3.610	12.905	4.836	24.271	447	17.326	26.370	14.000	29.513,3	551.593
III	Vốn lồng ghép các Chương trình, dự án xây dựng nông thôn trên địa bàn			73.211	22.296	27.880	18.940	90	108			142.525
IV	Vốn tín dụng	360.797	436.082	510.150	421.000	550.000	8.500					2.286.529
Cộng I+II+III+IV		516.954	665.116	863.416	506.232	923.311	84.716	71.148	162.268	196.075	208.080	4.197.315

Phụ lục V. KẾT QUẢ XÂY DỰNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐẾN NĂM 2020
(Kèm theo Báo cáo số...../BC-UBND ngày/.../2020 của UBND huyện Kiến Thụy)

Đơn vị	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Tổng cộng 2013-2019	
	Khối lượng xi măng	Khối lượng xây dựng	Khối lượng xi măng	Khối lượng xây dựng	Khối lượng xi măng	Khối lượng xây dựng	Khối lượng xi măng	Khối lượng xây dựng	Khối lượng xi măng	Khối lượng xây dựng	Khối lượng xi măng	Khối lượng xây dựng	Khối lượng xi măng	Khối lượng xây dựng	Khối lượng xi măng	Khối lượng xây dựng
	(tấn)	(km)	(tấn)	(km)	(tấn)	(km)	(tấn)	(km)	(tấn)	(km)	(tấn)	(km)	(tấn)	(km)	(tấn)	(km)
TỔNG	3.441,7	12,4	3.528,0	12,9	41.549,2	305,7	3.946,2	31,5	4.272,7	31,8	7.483,7	62,9	9.111,4	59,2	73.332,8	516,5
Đoàn Xá	-	-	149,0	0,6	1.875,6	14,4	168,0	1,5	54,5	0,4	292,0	2,6	355,8	2,5	2.894,9	22,0
Tân Trào	-	-	133,0	0,5	990,1	8,4	444,5	4,7	443,3	5,2	309,5	3,8	646,2	4,5	2.966,6	27,1
Tân Phong	762,0	1,5	179,0	0,7	3.335,2	29,8	-	-	43,7	0,3	336,5	3,6	1.042,0	7,8	5.698,4	43,7
Đông Phương	38,0	0,7	331,0	1,2	2.228,5	15,2	-	-	-	-	-	-	-	-	2.597,5	17,1
Ngũ Phúc	435,0	2,3	144,0	0,5	3.314,0	24,6	521,0	2,3	657,0	4,3	88,5	0,5	1.046,0	7,7	6.205,5	42,2
Thuận Thiên	227,0	1,5	321,0	1,2	2.547,0	18,0	28,0	0,2	183,9	0,9	260,0	1,9	695,0	3,9	4.261,9	27,4
Đại Đồng	122,7	0,9	-	-	2.931,4	19,9	272,0	3,4	51,0	0,3	33,0	0,2	330,0	1,5	3.740,1	26,2
Minh Tân	-	-	134,0	0,5	2.531,0	18,5	585,8	4,3	445,0	2,6	491,0	3,9	553,0	3,8	4.739,8	33,5
Tú Sơn	155,0	0,4	160,0	0,6	3.265,3	26,8	519,5	3,8	88,0	1,0	997,5	7,6	1.259,5	8,2	6.444,8	48,4
Đại Hợp	61,0	1,4	-	-	2.237,0	19,5	109,0	0,9	283,2	2,3	958,0	7,8	368,0	2,5	4.016,2	34,3
Ngũ Doan	95,0	0,4	755,0	2,6	1.488,0	10,8	575,0	6,1	627,5	5,0	749,3	6,4	198,0	1,1	4.487,8	32,4
Đại Hà	-	-	51,0	0,2	1.954,0	12,8	-	-	126,2	0,8	625,0	5,6	1.007,9	6,4	3.764,1	25,7
Thanh Sơn	-	-	560,0	2,1	2.037,7	16,3	109,9	0,6	-	-	560,0	6,4	281,0	1,6	3.548,6	27,0
Thụy Hương	-	-	238,0	0,9	1.502,7	10,7	-	-	-	-	8,2	0,1	183,0	0,7	1.931,9	12,4
Kiến Quốc	383,0	2,0	133,0	0,5	5.233,8	27,3	446,5	2,8	977,0	7,2	1.480,9	10,0	536,0	4,0	9.190,2	53,8
Du Lễ	-	-	96,0	0,4	1.389,5	8,5	100,0	0,4	31,4	0,1	-	-	195,0	0,7	1.811,9	10,1
Hữu Bằng	1.163,0	1,4	144,0	0,5	2.475,0	22,6	34,0	0,3	261,0	1,6	294,3	2,4	415,0	2,4	4.786,3	31,2
TT Núi Đồi	-	-	-	-	213,5	1,5	33,0	0,3	-	-	-	-			246,5	1,8

Phụ lục VI. TỔNG HỢP TIÊU CHÍ THỦY LỢI

(Kèm theo Báo cáo số...../BC-UBND ngày .../.../2020 của UBND huyện Kiến Thụy)

STT	Xã	Diện tích đất nông nghiệp (ha)	Kênh mương				Trạm bơm (trạm)	Tỷ lệ tưới tiêu (%)
			Số công trình kênh(công trình)	Tổng Chiều dài (m)	Số km được cứng hóa (m)	Tỷ lệ (%)		
1	Đoàn Xá	372,99	113,00	38.897,63	4.420,00	11,36	2,00	100,00
2	Tân Trào	453,93	110,00	53.880,00	3.607,00	6,69	4,00	100,00
3	Tân Phong	335,47	144,00	36.856,00	3.170,00	8,60	4,00	100,00
4	Đông Phương	268,97	67,00	22.082,00	3.580,00	16,21	2,00	100,00
5	Ngũ Phúc	406,69	141,00	48.892,00	4.792,00	9,80	7,00	100,00
6	Thuận Thiên	266,35	156,00	35.688,42	3.948,00	11,06	3,00	100,00
7	Đại Đồng	321,43	106,00	42.400,14	2.477,00	5,84	3,00	100,00
8	Minh Tân	312,94	119,00	36.680,00	1.090,00	2,97	2,00	100,00
9	Tú Sơn	341,48	207,00	58.483,86	4.197,00	7,18	4,00	100,00
10	Đại Hợp	277,36	81,00	25.634,19	4.429,00	17,28	4,00	100,00
11	Ngũ Đoan	343,09	137,00	40.250,05	2.830,00	7,03	2,00	100,00
12	Đại Hà	216,39	114,00	24.840,00	4.959,00	19,96	6,00	100,00
13	Thanh Sơn	175,22	50,00	15.632,00	1.812,00	11,59	2,00	100,00
14	Thụy Hương	186,15	80,00	21.522,00	2.407,00	11,18	4,00	100,00
15	Kiến Quốc	463,43	126,00	60.624,00	1.842,00	3,04	2,00	100,00
16	Du Lễ	197,43	71,00	16.417,74	3.286,00	20,01	4,00	100,00
17	Hữu Bằng	331,13	114,00	33.178,00	3.611,00	10,88	5,00	100,00
18	TT Núi Đồi	19,71	2,00	1.083,00	260,00	24,01	1,00	100,00
	TỔNG CỘNG	5.290,16	1.938,00	613.041,03	56.717,00	9,25	61,00	100,00

Phụ lục VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ TỶ LỆ NGƯỜI DÂN THAM GIA BẢO HIỂM Y TẾ
(Kèm theo Báo cáo số...../BC-UBND ngày/.../2020 của UBND huyện Kiến Thụy)

STT	Xã	Năm đạt chuẩn NTM	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (%)								
			Năm 2010			Năm đạt chuẩn NTM			Năm 2019		
			Tổng số dân (người)	Số người tham gia	Tỷ lệ (%)	Tổng số dân (người)	Số người tham gia	Tỷ lệ (%)	Tổng số dân (người)	Số người tham gia	Tỷ lệ (%)
	TỔNG		131763	74666	56,7	138838	107851	77,7	145807	125209	85,9
1	Đoàn Xá	2013	8234	5476	66,5	8674	7102	81,9	9058	8313	91,8
2	Tân Trào	2015	8152	768	9,4	8843	1574	17,8	8925	8041	90,1
3	Tân Phong	2015	6617	4826	72,9	6961	5736	82,4	7203	6850	95,1
4	Đông Phương	2015	6575	5128	78,0	7228	6288	87,0	7489	6815	91,0
5	Ngũ Phúc	2017	6744	4521	67,0	7444	6542	87,9	7815	7598	97,2
6	Thuận Thiên	2015	8056	6345	78,8	8847	7521	85,0	9472	8736	92,2
7	Đại Đồng	2019	6637	3650	55,0	7216	7123	98,7	7216	7123	98,7
8	Minh Tân	2017	7562	1988	26,3	8415	7305	86,8	8602	7913	92,0
9	Tú Sơn	2019	11146	7802	70,0	11075	10410	94,0	11075	10410	94,0
10	Đại Hợp	2019	10708	3211	30,0	12135	5336	44,0	12135	5336	44,0
11	Ngũ Đoan	2015	7950	4290	54,0	8496	5777	68,0	8574	7630	89,0
12	Đại Hà	2018	7126	4276	60,0	7401	6476	87,5	7425	6868	92,5
13	Thanh Sơn	2018	5600	3640	65,0	6508	5544	85,2	6535	5718	87,5
14	Thụy Hương	2017	4944	2966	60,0	5385	4588	85,2	5585	4803	86,0
15	Kiến Quốc	2019	8400	4200	50,0	10150	9089	89,5	10150	9089	89,5
16	Du Lễ	2019	4985	3168	63,6	5107	4725	92,5	5107	4725	92,5
17	Hữu Bằng	2015	8332	5415	65,0	8953	6715	75,0	9019	8173	90,6
18	TT Núi Đồi	-	3995	2996	75,0	-	-	-	4422	1068	24,2

Phụ lục VIII. TỔNG HỢP TIÊU CHÍ TRƯỜNG CHUẨN QUỐC GIA CẤP MẦM NON, TIỂU HỌC, THCS
(Kèm theo Báo cáo số...../BC-UBND ngày/.../2020 của UBND huyện Kiến Thụy)

STT	Xã	Tỷ lệ trường chuẩn QG			Năm đạt chuẩn quốc gia		
		Tổng số trường	Số trường đạt chuẩn	Tỷ lệ (%)	Mầm non	Tiểu học	THCS
1	Đoàn Xá	3	2	67	-	2006	2015
2	Tân Trào	3	0	0	-	-	-
3	Tân Phong	3	2	67	-	2005	2019
4	Đông Phương	3	1	33	-	2001	-
5	Ngũ Phúc	3	1	67	-	1999	-
6	Thuận Thiên	3	3	100	2019	2012	2019
7	Đại Đồng	3	3	100	2014	2007	2015
8	Minh Tân	3	3	100	2019	2001	2012
9	Tú Sơn	3	3	100	2019	2005	2010
10	Đại Hợp	3	1	33	2016	-	
11	Ngũ Đoan	3	2	67	-	2001	2014
12	Đại Hà	3	2	67	2019	2012	-
13	Thanh Sơn	3	2	67	2005	2019	-
14	Thụy Hương	3	3	100	2013	2014	2017
15	Kiến Quốc	3	2	67	2019	2016	
16	Du Lễ	3	1	33	-	-	2019
17	Hữu Bằng	3	1	33	-	2011	-
18	TT Núi Đồi	3	1	33	2007	-	-
	TỔNG CỘNG	54	33	61,1	10	14	9

PHỤ LỤC IX: VÙNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THỦY SẢN TẬP TRUNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN
(Kèm theo Báo cáo số...../BC-UBND ngày/.../2020 của UBND huyện Kiến Thụy)

TT	Đối tượng sản xuất	Địa điểm xã	Số vùng	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn/năm)
I	Vùng sản xuất lúa chất lượng		48	1291,61	16389
1	Vùng lúa tập trung	Thanh Sơn	2	19,1	252
2	Vùng lúa tập trung	Minh Tân	4	180	2.376
3	Vùng lúa tập trung	Ngũ Phúc	10	123	1.624
4	Vùng lúa tập trung	Ngũ Đoan	1	100	1.320
5	Vùng lúa tập trung	Đông Phương	2	115	1.518
6	Vùng lúa tập trung	Đại Đồng	4	53,91	712
7	Vùng lúa chất lượng (nếp)	Tân Trào	1	100	660
8	Vùng lúa tập trung	Thuận Thiên	2	63,9	843
9	Vùng lúa tập trung	Kiến Quốc	1	35	462
10	Vùng lúa tập trung	Đoàn Xá	8	177	2.336
11	Vùng lúa tập trung	Tú Sơn	2	70	924
12	Vùng lúa tập trung	Đại Hà	1	5	66
13	Vùng lúa tập trung	Tân Phong	1	6,7	88
14	Vùng lúa tập trung	Du Lễ	2	30	396
15	Vùng lúa tập trung	Thụy Hương	2	65	858
16	Vùng lúa tập trung	Hữu Bằng	5	148	1.954
II	Sản xuất rau màu tập trung		10	191	6876
1	Rau các loại	Ngũ Phúc	7	66	2.376
2	Rau cải ăn lá, dưa	Tú Sơn	2	100	3.600
3	Rau các loại	Đại Hợp	1	25	900
III	Vùng chăn nuôi		2	117,2	828
1	108 trang trại, gia trại	Tú Sơn	1	110	778
2	gà, lợn, vịt	Du Lễ	1	7,2	51
IV	Thủy sản		11	299	2181
1	Cá: rô phi + truyền thống	Thanh Sơn	1	29	205
2	Cá Vược	Ngũ Đoan	1	80	432
3	Tôm thẻ chân trắng	Tân Trào	2	12	163
4	Cá rô phi	Tú Sơn	5	168	1310
5	Cá: rô phi + truyền thống	Đại Hà	1	3	18
6	Cá: rô phi + truyền thống	Du Lễ	1	7	53
	TỔNG CỘNG		69	1781,61	25446

Phụ lục X. CÁC SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP TIÊU BIỂU TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN
(Kèm theo Báo cáo số...../BC-UBND ngày/.../2020 của UBND huyện Kiến Thụy)

TT	Tên sản phẩm	Chủ sở hữu	Địa chỉ
1	Cá kho làng chài	Cơ sở sản xuất các kho làng chài	Xã Đại Hà, huyện Kiến Thụy
2	Gạo ruộng rươi	Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ nông nghiệp Thụy Hương	Xã Thụy Hương, huyện Kiến Thụy
3	Bún Riêu Cua Kỳ Sơn	Hợp tác xã sản xuất kinh doanh - dịch vụ nông nghiệp Tân Trào	Thôn Kim Sơn, xã Tân Trào, huyện Kiến Thụy
4	Nem Giã Tay Đại Hà	Hội Nông Dân Xã Đại Hà	Xã Đại Hà, huyện Kiến Thụy
5	Gà Không Lối Thoát	Hội nông dân xã Đại Hà	Xã Đại Hà, Kiến Thụy
6	Tôm Rào Kiến Quốc	Hợp tác xã sản xuất kinh doanh - dịch vụ nông nghiệp Tú Đôi	Thôn 4, xã Kiến Quốc, huyện Kiến Thụy
7	Cá Mòi Kho Kiến Quốc	Hợp tác xã sản xuất kinh doanh - dịch vụ nông nghiệp Tú Đôi	Thôn 4, xã Kiến Quốc, huyện Kiến Thụy
8	Bánh Đa Lạng Côn	Hội nông dân xã Đông Phương	Xã Đông Phương, huyện Kiến Thụy
9	Rượu gạo Tú Sơn	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Tú Sơn	Xã Tú Sơn, huyện Kiến Thụy
10	Mật ong rừng ngập mặn	Hội nông dân xã Đại Hợp	Xã Đại Hợp, huyện Kiến Thụy
11	Chả cá chày	Hội nông dân xã Đại Hợp	Xã Đại Hợp, huyện Kiến Thụy
12	Dưa hấu Đại Đồng	HTX sản xuất kinh doanh dịch vụ nông nghiệp Đại Đồng	Xã Đại Đồng, huyện Kiến Thụy
13	Rau an toàn Tú Sơn	Hợp tác xã chăn nuôi Thái Sơn	Xã Tú Sơn, huyện Kiến Thụy
14	Nấm đại hợp	Cơ sở sản xuất nấm Trường Sinh	Xã Đại Hợp, huyện Kiến Thụy
15	Nếp xoăn Tân Trào	Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ nông nghiệp Tân Trào	Xã Tân Trào, huyện Kiến Thụy

Phụ lục XI. KẾT QUẢ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ TỶ LỆ HỘ NGHÈO
(Kèm theo Báo cáo số...../BC-UBND ngày/.../2020 của UBND huyện Kiến Thụy)

STT	Xã	Năm đạt chuẩn NTM	Tỷ lệ hộ nghèo (%)								
			Năm 2010			Năm đạt chuẩn NTM			Năm 2019		
			Tổng số hộ dân (Hộ)	Số hộ nghèo (Hộ)	Tỷ lệ (%)	Tổng số hộ dân (Hộ)	Số hộ nghèo (Hộ)	Tỷ lệ (%)	Tổng số hộ dân (Hộ)	Số hộ nghèo (Hộ)	Tỷ lệ (%)
1	Đoàn Xá	2013	2332	226	10,2	2378	72	3,03	2587	33	1,28
2	Tân Trào	2015	2271	172,6	7,6	2438	132	5,41	2756	33	1,20
3	Tân Phong	2015	1978	195	10,2	2030	109	5,37	2208	24	1,09
4	Đông Phương	2015	1899	207	11	2069	123	5,94	2307	32	1,39
5	Ngũ Phúc	2017	1855	165	8,63	1951	64	3,28	2164	28	1,29
6	Thuận Thiên	2015	2126	214	12,4	2361	108	4,57	2580	36	1,40
7	Đại Đồng	2019	1931	196	9,6	2398	24	0,99	2398	25	1,04
8	Minh Tân	2017	2243	226	9,72	2399	80	3,33	2562	35	1,37
9	Tú Sơn	2019	2827	198	7	3238	13	0,39	3238	28	0,86
10	Đại Hợp	2019	2660	168	6,3	3045	19	0,63	3045	30	0,99
11	Ngũ Đoan	2015	2266	190	8,75	2330	147	6,31	2539	31	1,22
12	Đại Hà	2018	1946	192	9,02	2030	61	3,00	2208	26	1,18
13	Thanh Sơn	2018	1582	231	13,4	1765	35	1,98	2103	25	1,19
14	Thụy Hương	2017	1284	113	8,7	1454	47	3,23	1508	20	1,33
15	Kiến Quốc	2019	2555	224	9,18	2962	20	0,66	2962	35	1,18
16	Du Lễ	2019	1295	96	8	1488	10	0,66	1488	22	1,48
17	Hữu Bằng	2015	2167	311	14,2	3399	130	3,82	2630	36	1,37
18	TT Núi Đồi	-	1031	72	7,0	-	-	0,00	1000	6	0,60
	TỔNG CỘNG		36248	3396,6	9,4	39735	1194	3,00	42283	505	1,19

Phụ lục XII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ NƯỚC HVS, NƯỚC SẠCH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN
(Kèm theo Báo cáo số...../BC-UBND ngày/...../2020 của UBND huyện Kiến Thụy)

Xã	Năm đạt chuẩn NTM	Tỷ lệ hộ dân dùng nước sạch, nước hợp vệ sinh (%)														
		Năm 2010					Năm đạt chuẩn NTM					Năm 2019				
		Tổng số hộ dân	Số hộ dùng nước HVS	Tỷ lệ (%)	Số hộ dùng nước sạch	Tỷ lệ (%)	Tổng số hộ dân	Số hộ dùng nước HVS	Tỷ lệ (%)	Số hộ dùng nước sạch	Tỷ lệ (%)	Tổng số hộ dân	Số hộ dùng nước HVS	Tỷ lệ (%)	Số hộ dùng nước sạch	Tỷ lệ (%)
TỔNG		36.248	34.316	94,7	1.997	5,8	40.788	40.788	100	31.497	77,2	42.283	42.283	100	36.057	85,3
Đoàn Xá	2013	2.332	2.215	95,0	112	4,8	2.378	2.378	100	1.018	2,8	2.587	2.587	100	1.837	71,0
Tân Trào	2015	2.271	2.180	96,0	118	5,2	2.438	2.438	100	1.653	7,8	2.756	2.756	100	2.170	78,7
Tân Phong	2015	1.978	1.879	95,0	77	3,9	2.030	2.030	100	1.557	76,7	2.208	2.208	100	1.693	76,7
Đông Phương	2015	1.899	1.713	90,2	126	6,6	2.069	2.069	100	1.395	67,4	2.307	2.307	100	1.555	67,4
Ngũ Phúc	2017	1.855	1.762	95,0	57	3,1	1.951	1.951	100	1.459	74,8	2.164	2.164	100	1.619	74,8
Thuận Thiên	2015	2.126	2.020	95,0	92	4,3	2.361	2.361	100	1.537	65,1	2.580	2.580	100	2.235	86,6
Đại Đồng	2019	1.931	1.854	96,0	104	5,4	2.398	2.398	100	1.730	72,1	2.398	2.398	100	1.730	72,1
Minh Tân	2017	2.243	2.189	97,6	126	5,6	2.399	2.399	100	1.874	78,1	2.562	2.562	100	2.512	98,0
Tú Sơn	2019	2.827	2.682	94,9	177	6,3	3.238	3.238	100	2.808	86,7	3.238	3.238	100	2.808	86,7
Đại Hợp	2019	2.660	2.394	90,0	163	6,1	3.045	3.045	100	2.685	88,2	3.045	3.045	100	2.685	88,2
Ngũ Đoan	2015	2.266	2.175	96,0	156	6,9	2.330	2.330	100	1.624	69,7	2.539	2.539	100	2.129	83,9
Đại Hà	2018	1.946	1.849	95,0	103	5,3	2.030	2.030	100	1.589	78,3	2.208	2.208	100	2.165	98,1
Thanh Sơn	2018	1.582	1.550	98,0	89	5,6	1.765	1.765	100	1.474	83,5	2.103	2.103	100	1.756	83,5
Thụy Hương	2017	1.284	1.233	96,0	61	4,8	1.454	1.454	100	1.134	78,0	1.508	1.508	100	1.508	100
Kiến Quốc	2019	2.555	2.453	96,0	165	6,5	2.962	2.962	100	2.962	100	2.962	2.962	100	2.962	100
Du Lễ	2019	1.295	1.295	100	61	4,7	1.488	1.488	100	1.488	100	1.488	1.488	100	1.488	100
Hữu Bằng	2015	2.167	1.842	85,0	98	4,5	3.399	3.399	100	2.457	72,3	2.630	2.630	100	2.205	83,8
TT Núi Đồi	-	1.031	1.031	100	112	10,9	1.053	1.053	100	1.053	100	1.000	1.000	100	1.000	00,0

**Phụ lục XIII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH, DỊCH VỤ
ĐẢM BẢO BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Báo cáo số...../BC-UBND ngày/.../2020 của UBND huyện Kiến Thụy)

STT	Xã	Năm đạt chuẩn NTM	Tỷ lệ cơ sở SXKD đảm bảo vệ sinh môi trường(%)								
			Năm 2010			Năm đạt chuẩn NTM			Năm 2019		
			Tổng số cơ sở SXKD	Số cơ sở đảm bảo VSMT	Tỷ lệ (%)	Tổng số cơ sở SXKD	Số cơ sở đảm bảo VSMT	Tỷ lệ (%)	Tổng số cơ sở SXKD	Số cơ sở đảm bảo VSMT	Tỷ lệ (%)
1	Đoàn Xá	2013	5	3	60,0	5	3	60,0	5	5	100
2	Tân Trào	2015	6	4	66,7	6	4	66,7	2	2	100
3	Tân Phong	2015	2	0	0,0	2	1	50,0	3	3	100
4	Đông Phương	2015	4	2	50,0	4	2	50,0	2	2	100
5	Ngũ Phúc	2017	6	4	66,7	6	4	66,7	7	7	100
6	Thuận Thiên	2015	4	2	50,0	4	2	50,0	6	6	100
7	Đại Đồng	2019	4	2	50,0	10	9	90,0	9	9	100
8	Minh Tân	2017	5	3	60,0	5	3	60,0	7	7	100
9	Tú Sơn	2019	6	3	50,0	8	6	75,0	6	6	100
10	Đại Hợp	2019	5	2	40,0	5	3	60,0	3	3	100
11	Ngũ Đoan	2015	4	2	50,0	4	2	50,0	3	3	100
12	Đại Hà	2018	4	1	25,0	4	1	25,0	4	4	100
13	Thanh Sơn	2018	5	2	40,0	5	2	40,0	9	9	100
14	Thụy Hương	2017	3	1	33,3	3	1	33,3	4	4	100
15	Kiến Quốc	2019	5	2	40,0	10	8	80,0	8	8	100
16	Du Lễ	2019	5	2	40,0	6	4	66,7	4	4	100
17	Hữu Bằng	2015	9	6	66,7	9	6	66,7	6	6	100
18	TT Núi Đồi	-	6	3	50,0	6	3	50,0	9	9	100
Tổng			88	44	50,0	102	64	62,7	97	97	100